

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16/2026/TT-BNNMT

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định về quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định về quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn, quy định chi tiết điểm a khoản 2 Điều 23 Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 5 Điều 14 Luật số 146/2025/QH15; khoản 5 Điều 27, khoản 5 Điều 36 Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 21 Điều 14 Luật số 146/2025/QH15; khoản 4 Điều 28 Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 6 Điều 14 Luật số 146/2025/QH15; điểm c khoản 1 Điều 31 Luật Thủy sản số 18/2017/QH14; khoản 2 Điều 31 Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm e khoản 21 Điều 14 Luật số 146/2025/QH15; khoản 7 Điều 98 Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 21 Điều 14 Luật số 146/2025/QH15.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kinh doanh giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Quy định chung về thực hiện thủ tục hành chính

1. Tổ chức, cá nhân có thể nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính thông qua các cách thức sau đây:

a) Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa;

b) Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật đến Bộ phận Một cửa;

c) Trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia.

2. Hình thức hồ sơ:

a) Trường hợp nộp hồ sơ theo cách thức quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này: Các thành phần hồ sơ là bản gốc hoặc bản chính hoặc bản sao y hoặc bản sao chứng thực. Tổ chức, cá nhân có thể nộp bản sao y và mang bản chính đến đối chiếu tại thời điểm nộp hồ sơ thay vì nộp bản sao chứng thực trong trường hợp nộp hồ sơ theo cách thức quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Trường hợp nộp hồ sơ theo cách thức quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: Các thành phần hồ sơ là bản gốc được xác lập trên môi trường điện tử hoặc bản gốc, bản chính được scan theo quy định.

3. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính, phương thức nộp phí, lệ phí và các nghĩa vụ tài chính khác, cách thức trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thực hiện theo quy định của Chính phủ về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

5. Trường hợp hồ sơ là bản bằng chữ nước ngoài phải có bản dịch ra tiếng Việt được chứng thực theo quy định.

6. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ đã nộp.

7. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này.

8. Trường hợp thiên tai, dịch bệnh không thể tổ chức kiểm tra, đánh giá thực tế tại cơ sở để cấp giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận, kiểm tra hoặc thẩm định duy trì điều kiện của cơ sở:

a) Cơ quan có thẩm quyền áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến khi cơ sở đáp ứng yêu cầu về nguồn lực, phương tiện kỹ thuật thực hiện; cơ sở cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan bằng bản giấy hoặc bản điện tử cho cơ quan có thẩm quyền hoặc tạm hoãn hoặc gia hạn có thời hạn giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận, thời hạn kiểm tra hoặc thẩm định duy trì;

b) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức đánh giá sự phù hợp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, tài liệu, hình ảnh, hồ sơ cung cấp cho cơ quan cấp phép. Việc kiểm tra, thẩm định đánh giá thực tế sẽ được thực hiện sau khi các địa phương kiểm soát được thiên tai, dịch bệnh theo quy định của pháp luật; thực hiện thu hồi ngay giấy phép và xử lý vi phạm đối với trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật;

c) Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn nội dung nghiệp vụ, kỹ thuật để thực hiện các biện pháp trong trường hợp cần thiết tại điểm a và điểm b khoản này.

9. Trong Thông tư này có nội dung quy định khác với quy định nêu tại khoản 1, 2, 3, 4 và khoản 5 Điều này thì thực hiện theo quy định đó.

Chương II

KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT, MUA BÁN, NHẬP KHẨU THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Điều 4. Kiểm tra điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản và cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

1. Hình thức kiểm tra: Thực hiện bằng hình thức đoàn kiểm tra.

2. Căn cứ thành lập đoàn kiểm tra:

a) Đề nghị của cơ sở đối với trường hợp cấp mới, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện;

b) Thời gian kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện.

3. Thành phần đoàn kiểm tra gồm: Trưởng đoàn và thành viên; chuyên gia tư vấn khi cần thiết.

4. Yêu cầu đối với trưởng đoàn: Là lãnh đạo cấp phòng trở lên hoặc công chức có ít nhất 05 năm kinh nghiệm về một trong các lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

5. Yêu cầu đối với thành viên

Đoàn kiểm tra phải có ít nhất 01 thành viên đáp ứng yêu cầu sau:

a) Đã tham gia lớp tập huấn nghiệp vụ kiểm tra điều kiện cơ sở do Cục Thủy sản và Kiểm ngư tổ chức;

b) Thành viên đoàn kiểm tra điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản phải có trình độ đại học trở lên một trong các lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học, môi trường;

c) Thành viên đoàn kiểm tra điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản

phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản phải có trình độ đại học trở lên một trong các lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học, hóa học, công nghệ thực phẩm, môi trường.

Điều 5. Kiểm tra điều kiện cơ sở mua bán, nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

1. Cơ quan kiểm tra: Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra điều kiện cơ sở mua bán, nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trên địa bàn.

2. Hình thức kiểm tra: Thực hiện đồng thời với hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm lưu thông trên thị trường theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

3. Nội dung kiểm tra: Theo quy định tại Điều 33 Luật Thủy sản.

Điều 6. Tập huấn nghiệp vụ kiểm tra điều kiện cơ sở

1. Cục Thủy sản và Kiểm ngư tổ chức tập huấn nghiệp vụ kiểm tra điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản cho cán bộ thuộc cơ quan kiểm tra.

2. Nội dung tập huấn nghiệp vụ kiểm tra điều kiện cơ sở:

a) Quy định về điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản, điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; hệ thống quản lý chất lượng, an toàn sinh học;

b) Quy định liên quan đến lĩnh vực kiểm tra, đối tượng kiểm tra; tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về bảo đảm an toàn cho người lấy mẫu, phương pháp lấy mẫu, bảo quản mẫu; thực hành lấy mẫu tại cơ sở.

Chương III

KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG GIỐNG THỦY SẢN, THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Điều 7. Kiểm tra chất lượng giống thủy sản trong sản xuất, ương dưỡng; chất lượng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trong sản xuất

1. Cơ quan kiểm tra, nội dung, trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất thực hiện theo quy định tại Điều 46 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 78/2025/QH15 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Sai số cho phép trong phân tích chất lượng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm

theo Thông tư này.

Điều 8. Kiểm tra chất lượng giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản lưu thông trên thị trường

1. Cơ quan kiểm tra, nội dung, trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường thực hiện theo quy định tại Điều 34a, Điều 45 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 78/2025/QH15 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Sai số cho phép trong phân tích chất lượng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp kỹ thuật xử lý vi phạm chất lượng giống thủy sản

1. Giống thủy sản vi phạm chất lượng phải tiêu hủy được thực hiện theo trình tự, thủ tục sau:

a) Áp dụng một trong các biện pháp sau để tiêu hủy: Gia nhiệt từ 90°C trở lên, cấp đông, sử dụng hóa chất được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản, hình thức khác theo quy định của pháp luật;

b) Lập biên bản tiêu hủy: Biên bản tiêu hủy phải có đầy đủ chữ ký của đại diện cơ quan kiểm tra và cơ sở vi phạm. Nội dung chủ yếu của biên bản gồm: Căn cứ và lý do thực hiện tiêu hủy; thời gian, địa điểm tiêu hủy; thành phần tham gia tiêu hủy; tên, chủng loại, nguồn gốc, xuất xứ, số lượng, hiện trạng giống thủy sản vi phạm tại thời điểm tiêu hủy; hình thức tiêu hủy và các nội dung khác có liên quan.

2. Giống thủy sản vi phạm chất lượng được chuyển mục đích sử dụng thực hiện theo trình tự, thủ tục sau:

a) Áp dụng một trong các biện pháp sau để chuyển đổi mục đích sử dụng: Làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học;

b) Cơ sở phải có phương án chuyển mục đích sử dụng và báo cáo cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh để thực hiện quản lý, giám sát quá trình chuyển mục đích sử dụng.

Điều 10. Trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp kỹ thuật để xử lý thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản vi phạm quy định về chất lượng

1. Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản vi phạm chất lượng phải tiêu hủy thực hiện theo trình tự, thủ tục sau:

a) Áp dụng một hoặc một số biện pháp sau để tiêu hủy: Sử dụng hóa chất, sử dụng biện pháp cơ học, đốt, chôn, hình thức khác theo quy định của pháp luật;

b) Lập biên bản tiêu hủy: Biên bản tiêu hủy phải có đầy đủ chữ ký của đại diện cơ quan kiểm tra và cơ sở vi phạm. Nội dung chủ yếu của biên bản gồm: Căn cứ và lý do thực hiện tiêu hủy; thời gian, địa điểm tiêu hủy; thành phần tham gia tiêu hủy; tên, chủng loại, nguồn gốc, xuất xứ, số lượng, hiện trạng sản phẩm vi phạm tại thời điểm tiêu hủy; hình thức tiêu hủy và các nội dung khác có liên quan.

2. Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản vi phạm chất lượng được tái chế, chuyển mục đích sử dụng thực hiện theo trình tự, thủ tục sau:

a) Đối với biện pháp tái chế: Cơ sở phải có phương án tái chế và báo cáo cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh để thực hiện quản lý, giám sát quá trình tái chế;

b) Đối với biện pháp chuyển mục đích sử dụng: Cơ sở phải có phương án chuyển mục đích sử dụng đáp ứng quy định của pháp luật về sản phẩm sau khi chuyển đổi và báo cáo cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh để thực hiện quản lý, giám sát quá trình chuyển mục đích sử dụng.

Điều 11. Thời hạn sử dụng giống thủy sản bố mẹ

1. Tôm thẻ chân trắng bố mẹ

a) Thời hạn sử dụng tối đa 140 ngày kể từ ngày nhập khẩu đối với tôm bố mẹ nhập khẩu đạt khối lượng tối thiểu 40 g/con đối với tôm đực, 45 g/con đối với tôm cái;

b) Thời hạn sử dụng tối đa 120 ngày tính từ ngày cho sinh sản lần đầu đối với tôm bố mẹ sản xuất trong nước hoặc tôm bố mẹ nhập khẩu chưa đạt khối lượng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Tôm sú bố mẹ

a) Thời hạn sử dụng tối đa 80 ngày kể từ ngày nhập khẩu đối với tôm sú bố mẹ nhập khẩu đạt khối lượng tối thiểu 100 g/con đối với tôm đực, 120 g/con đối với tôm cái;

b) Thời hạn sử dụng tối đa 60 ngày tính từ ngày cho sinh sản lần đầu đối với tôm bố mẹ sản xuất trong nước, tôm bố mẹ khai thác từ tự nhiên, tôm bố mẹ nhập khẩu chưa đạt khối lượng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

3. Cá tra bố mẹ: Thời hạn sử dụng tối đa 60 tháng tính từ ngày cho sinh sản lần đầu và cho sinh sản không quá 02 lần/năm.

4. Thời hạn sử dụng giống thủy sản bố mẹ khác: Cơ sở tự công bố.

Điều 12. Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam; Chỉ tiêu kỹ thuật phải công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng của thức ăn, sản

phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản; Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam; Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu; Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện

1. Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Chỉ tiêu kỹ thuật phải công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng của thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu được quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương IV

CẬP NHẬT THÔNG TIN GIỐNG THỦY SẢN, THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Điều 13. Lập tài khoản đăng nhập hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản và cập nhật thông tin giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

1. Cơ sở sản xuất, ương dưỡng, nhập khẩu giống thủy sản; cơ sở sản xuất, nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản lập tài khoản để đăng nhập vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản, thông tin lập tài khoản gồm:

a) Tên đăng nhập là mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế;

b) Thông tin kê khai khi lập tài khoản gồm: Tên cơ sở, địa chỉ trụ sở chính, điện thoại, email, địa chỉ sản xuất, điều kiện sản xuất, ương dưỡng, loại hình doanh nghiệp.

2. Trước khi đưa sản phẩm lưu thông trên thị trường, cơ sở sản xuất, nhập khẩu phải gửi thông tin về thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Điều 14 Thông tư này qua tài khoản được lập theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 14. Thông tin thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

1. Thông tin thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy

sản sản xuất trong nước, gồm: Thông tin về địa điểm và điều kiện sản xuất; thông tin tiêu chuẩn công bố áp dụng theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; thông tin công bố hợp quy (nếu có); nhãn của sản phẩm (bản sao chụp màu); kết quả thử nghiệm chất lượng sản phẩm.

2. Thông tin thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản nhập khẩu, gồm: Thông tin về cơ sở sản xuất, địa điểm và điều kiện sản xuất; thông tin tiêu chuẩn công bố áp dụng theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; thông tin công bố hợp quy (nếu có); nhãn của sản phẩm (bản sao chụp màu nhãn gốc và nhãn bằng tiếng Việt); Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of free sale) còn hiệu lực (không áp dụng đối với nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản); kết quả kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu.

3. Sau khi nhận đầy đủ thông tin theo khoản 1 và khoản 2 Điều này, hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản tự động cấp mã số tiếp nhận cho cơ sở để thể hiện trên nhãn hoặc bao bì sản phẩm hoặc trên tài liệu kèm theo sản phẩm để phục vụ quản lý và truy xuất nguồn gốc. Mã số tiếp nhận gồm 2 phần: AA-BBBBBB, trong đó:

a) AA: Mã số để phân loại thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản: 01 là mã thức ăn thủy sản; 02 là mã sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; 03 là mã sản phẩm sử dụng cả 02 mục đích làm thức ăn thủy sản và xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;

b) BBBBBB: Số thứ tự sản phẩm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản được cấp theo thứ tự từ 000001 đến 999999.

4. Khi có bất kỳ sự thay đổi về thông tin đã cập nhật theo khoản 1 và khoản 2 Điều này, cơ sở phải cập nhật lại trước khi đưa sản phẩm lưu thông trên thị trường.

Điều 15. Quy định về đặt tên giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

Tên giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Chương V

QUY ĐỊNH NHẬP KHẨU, XUẤT KHẨU GIỐNG THỦY SẢN; NHẬP KHẨU, XUẤT KHẨU THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Điều 16. Trình tự, thủ tục cấp phép nhập khẩu giống thủy sản

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại Giấy phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm.

2. Hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu giống thủy sản gồm:

a) Đơn đề nghị cấp phép nhập khẩu giống thủy sản theo Mẫu số 01 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Ảnh chụp hoặc bản vẽ mô tả loài thủy sản đăng ký nhập khẩu kèm theo tên tiếng Việt, tên khoa học, tên tiếng Anh (nếu có);

c) Đề cương nghiên cứu được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (đối với trường hợp nhập khẩu để nghiên cứu khoa học);

d) Tài liệu chứng minh về việc tham gia hội chợ, triển lãm; phương án xử lý loài thủy sản sau khi hội chợ, triển lãm kết thúc (đối với trường hợp nhập khẩu để trưng bày tại hội chợ, triển lãm).

3. Trình tự cấp phép nhập khẩu giống thủy sản như sau: Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp giấy phép nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 02 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp phép nhập khẩu thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

4. Trường hợp giấy phép nhập khẩu giống thủy sản được cấp bản giấy bị mất hoặc bị hỏng hoặc giấy phép có thay đổi địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu thì tổ chức, cá nhân nộp đơn đề nghị theo Mẫu số 01 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại giấy phép theo Mẫu số 02 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp lại giấy phép, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện giám sát việc tham gia hội chợ, triển lãm, nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân đăng ký nhập khẩu.

6. Khi phát hiện giống thủy sản nhập khẩu vào Việt Nam có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng, môi trường, an toàn sinh học, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định kiểm tra hệ thống quản lý, sản xuất giống thủy sản tại nước xuất khẩu:

a) Thành phần đoàn kiểm tra bao gồm: Sở Nông nghiệp và Môi trường và đơn vị liên quan;

b) Nội dung kiểm tra như sau: Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng, môi trường, an toàn sinh học liên quan đến giống thủy sản và năng lực thực thi của cơ quan quản lý tại nước xuất khẩu; điều kiện bảo đảm chất lượng, môi trường, an toàn sinh học tại cơ sở sản xuất, xuất khẩu giống thủy sản vào Việt Nam;

c) Thông báo, công khai kết quả kiểm tra và quyết định biện pháp xử lý đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 17. Trình tự, thủ tục cấp phép xuất khẩu giống thủy sản

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại Giấy phép xuất khẩu giống thủy sản có tên trong Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu hoặc Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện nhưng không đáp ứng điều kiện vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế: Cục Thủy sản và Kiểm ngư.

2. Hồ sơ đề nghị cấp phép xuất khẩu gồm:

a) Đơn đề nghị cấp phép xuất khẩu theo Mẫu số 03 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tài liệu chứng minh xuất khẩu giống thủy sản vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế.

3. Trình tự thực hiện cấp phép xuất khẩu: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, Cục Thủy sản và Kiểm ngư tổ chức thẩm định hồ sơ, cấp giấy phép xuất khẩu cho tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 04 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp phép xuất khẩu thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

4. Trường hợp giấy phép xuất khẩu giống thủy sản được cấp bản giấy bị mất hoặc bị hỏng hoặc giấy phép có thay đổi địa chỉ của tổ chức, cá nhân xuất khẩu thì tổ chức, cá nhân nộp đơn đề nghị theo Mẫu số 03 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Cục Thủy sản và Kiểm ngư cấp lại giấy phép theo Mẫu số 04 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp lại giấy phép, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 18. Trình tự, thủ tục cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại Giấy phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật Thủy sản: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm.

2. Hồ sơ đăng ký nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản bao gồm:

a) Đơn đăng ký nhập khẩu theo Mẫu số 05 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giấy xác nhận về việc tổ chức hoặc tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam (đối với trường hợp nhập khẩu để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm) có đầy đủ nội dung về thời gian tổ chức, địa điểm tổ chức, thông tin sản phẩm (tên sản phẩm, thành phần chính, công dụng, hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản), số lượng, khối lượng, phương án xử lý sản phẩm khi kết thúc hội chợ, triển lãm và trách nhiệm của các bên liên quan;

c) Đề cương nghiên cứu đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về khoa học công nghệ (đối với trường hợp nhập khẩu để nghiên cứu).

3. Trình tự thực hiện cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản như sau: Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp giấy phép nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 06 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp phép phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp giấy phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản được cấp bản giấy bị mất hoặc bị hỏng hoặc giấy phép có thay đổi địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu thì tổ chức, cá nhân nộp đơn đề nghị theo Mẫu số 05 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại giấy phép theo Mẫu số 06 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp lại giấy phép, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện giám sát việc tham gia hội chợ, triển lãm, nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân đăng ký nhập khẩu.

6. Nhập khẩu thủy sản sống dùng làm thức ăn thủy sản

Trình tự, thủ tục nhập khẩu loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để làm thức ăn thủy sản thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật Thủy sản và Điều 15 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. Trường hợp nhập khẩu loài thủy sản làm thức ăn thủy sản chưa có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

7. Khi phát hiện thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản nhập khẩu vào Việt Nam có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng, môi trường, an toàn sinh học, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định kiểm tra hệ thống quản lý sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản tại nước xuất khẩu:

a) Thành phần đoàn kiểm tra gồm: Sở Nông nghiệp và Môi trường và đơn vị liên quan;

b) Nội dung kiểm tra: Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng, môi trường, an toàn sinh học về sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản và năng lực thực thi của cơ quan quản lý tại nước xuất khẩu; điều kiện bảo đảm chất lượng, môi trường, an toàn sinh học tại cơ sở xuất khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản vào

Việt Nam;

c) Thông báo, công khai kết quả kiểm tra và quyết định biện pháp xử lý đối với từng trường hợp cụ thể.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Trách nhiệm của các bên có liên quan

1. Cục Thủy sản và Kiểm ngư:

a) Quản lý nhà nước về giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trên phạm vi cả nước. Chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;

b) Kiểm tra về giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trên phạm vi cả nước; kiểm tra trách nhiệm Sở Nông nghiệp và Môi trường về giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;

c) Tập huấn nghiệp vụ kiểm tra điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản, cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; tập huấn, tuyên truyền, hướng dẫn về điều kiện sản xuất, quản lý chất lượng giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản cho tổ chức, cá nhân;

d) Rà soát, cập nhật và trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành: Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh kinh tại Việt Nam; Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu; Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện; Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam;

đ) Xây dựng, quản lý, sử dụng phần mềm quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trên phạm vi toàn quốc; quản lý tài khoản truy cập và phân quyền sử dụng cho các đơn vị trực thuộc, cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh theo phân công, phân cấp theo quy định; quản lý tài khoản truy cập của tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường các địa phương:

a) Quản lý nhà nước về giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trên địa bàn; kiểm tra về giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trên địa bàn;

b) Tổ chức tập huấn, phổ biến các quy định của pháp luật về giống thủy

sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trên địa bàn;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trên địa bàn theo quy định.

3. Cơ sở sản xuất, nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản:

a) Cập nhật thông tin thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trước khi lưu thông trên thị trường theo quy định;

b) Định kỳ báo cáo tình hình sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản 6 tháng đầu năm trước ngày 20 tháng 6 hàng năm và báo cáo năm trước ngày 20 tháng 12 hàng năm theo mẫu tại Phụ lục VIII kèm theo Thông tư này.

4. Cơ sở sản xuất, ương dưỡng, nhập khẩu giống thủy sản:

a) Định kỳ báo cáo tình hình sản xuất, ương dưỡng, nhập khẩu, xuất khẩu giống thủy sản 6 tháng đầu năm trước ngày 20 tháng 6 hàng năm và báo cáo năm trước ngày 20 tháng 12 hàng năm theo mẫu tại Phụ lục IX kèm theo Thông tư này;

b) Thông báo bằng văn bản cho Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi kinh doanh về việc sử dụng giống thủy sản bố mẹ để quản lý, giám sát thời hạn sử dụng.

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 3 năm 2026.

2. Các văn bản, quy định sau hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 26/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;

b) Điều 8 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản; Phụ lục XX, Phụ lục XXI, Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

c) Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6 Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư.

Điều 21. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết theo thủ tục hành chính trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà chưa có kết quả giải quyết thủ tục hành chính thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận; trừ trường hợp tổ

chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Thông tư này.

2. Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận là kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đó cho đến khi hết thời hạn./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phùng Đức Tiến

DANH MỤC PHỤ LỤC

(Kèm theo Thông tư số 16/2026/TT-BNNMT ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên Phụ lục	Ký hiệu
1.	Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Phụ lục I
2.	Danh mục hoá chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam	Phụ lục II
3.	Chỉ tiêu kỹ thuật phải công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng của thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Phụ lục III
4.	Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam	Phụ lục IV
5.	Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu	Phụ lục V
6.	Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện	Phụ lục VI
7.	Danh mục biểu mẫu được quy định tại chương V thông tư	Phụ lục VII
8.	Mẫu báo cáo tình hình sản xuất, nhập khẩu thức ăn thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Phụ lục VIII
9.	Mẫu báo cáo tình hình sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản	Phụ lục IX

Phụ lục I**DANH MỤC HÓA CHẤT, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT CẤM
SỬ DỤNG TRONG THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI
TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

*(Kèm theo Thông tư số 16/2026/TT-BNNMT ngày 09 tháng 3 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

STT	Tên hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật
1	Aristolochia spp và các chế phẩm từ chúng
2	Chloramphenicol
3	Chloroform
4	Chlorpromazine
5	Colchicine
6	Clenbuterol
7	Cypermethrin
8	Ciprofloxacin
9	Cysteamine
10	Các Nitroimidazole khác
11	Deltamethrin
12	Diethylstilbestrol (DES)
13	Dapsone
14	Dimetridazole
15	Enrofloxacin
16	Ipronidazole
17	Green Malachite (Xanh Malachite)
18	Gentian Violet (Crystal violet)
19	Glycopeptides
20	Nitrofurantoin (bao gồm cả Furazolidone)
21	Nhóm Fluoroquinolones
22	Metronidazole
23	Trichlorfon (Dipterex)
24	Trifluralin
25	Ronidazole

STT	Tên hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật
26	Vat Yellow 1 (tên gọi khác: flavanthrone, flavanthrene, sandothrene); công thức phân tử: C ₂₈ H ₁₂ N ₂ O ₂ ; danh pháp: benzo[h]benz[5,6]acridino[2,1,9,8-klmna]acridine-8,16-dione.
27	Vat Yellow 2 (tên gọi khác: Indanthrene); công thức phân tử: C ₂₈ H ₁₄ N ₂ O ₂ S ₂ ; danh pháp: 2,8-diphenylanthra[2,1-d:6,5-d']bisthiazole-6,12-dione.
28	Vat Yellow 3 (tên gọi khác: Mikethrene); công thức phân tử: C ₂₈ H ₁₈ N ₂ O ₄ ; danh pháp: N,N'-1,5-Anthraquinonylenebisbenzamide.
29	Vat Yellow 4 (tên gọi khác: Dibenzochrysenedione, Dibenzpyrenequinone); công thức phân tử: C ₂₄ H ₁₂ O ₂ ; danh pháp: 7,14-Dibenzpyrenequinone.
30	Auramine (tên gọi khác: yellow pyoctanine; glauramine); công thức phân tử: C ₁₇ H ₂₁ N ₃ ; danh pháp: 4,4'-Carbonimidoylbis[N,N-dimethylbenzenamine] và các dẫn xuất của Auramine.

Phụ lục II**DANH MỤC HÓA CHẤT, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT,
NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT THỨC ĂN ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG TRONG
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TẠI VIỆT NAM**

(Kèm theo Thông tư số 16/2026/TT-BNNMT ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

I. HÓA CHẤT**1. Khoáng chất bổ sung thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản**

STT	Tên thành phần, hóa chất
1.	Al (Aluminum Hydroxide, Aluminum oxide)
2.	Ca (Calcium Carbonate, Calcium Chloride, Calcium Gluconate, Calcium Lactate, Calcium Iodate, Dicalcium Phosphate, Monocalcium Phosphate, Tricalcium Phosphate, Calcium formate, Calcium sulfate, Calcium citrate, Calcium oxide)
3.	Co (Cobalt Chloride, Cobalt SulCrude lipide, Cobalt Acetate, Cobaltous Carbonate, Cobaltous Sulfate)
4.	Cu (Copper Amino Acid Complex, Copper Chloride, Basic Copper Chloride, Copper Crude proteinate, Copper proteinate, Copper Lysine complex (Chelate), Copper Methionine Complex (Chelate), Copper Peptide, Copper SulCrude lipide, Copper Sulfate, Copper Yeast Complex, Copper Glycine Complex (Chelate), Copper Hydrogen Phosphate, Copper Carbonate, Basic Copper Carbonate, Basic Copper Carbonate monohydrate)
5.	Fe (Ferric Chloride, Ferric Citrate, Ferric Methionine Complex (Chelate), Ferric Sulfate, Ferrous Carbonate, Ferrous Chloride, Ferrous Citrate, Ferrous DL- Threonate, Ferrous Fumarate, Ferrous Glycine Complex (Chelate), Ferrous Lactate, Ferrous SulCrude lipide, Ferrous Yeast Complex, Iron Amino Acid Complex, Iron and Sodium Succinate Citrate, Iron Crude proteinate, Iron proteinate, Iron Peptide, Ferric oxide, Ferric pyrophosphate)
6.	K (Dipotassium Hydrogen Phosphate, Dipotassium Phosphate, Potassium Chloride, Potassium Dihydrogen Phosphate, Potassium Iodate, Potassium Iodide, Monopotassium Phosphate, Potassium oxide)
7.	Mg (Magnesium Carbonate, Magnesium Chloride, Magnesium Oxide, Magnesium SulCrude lipide, Magnesium Sulfate, Dimagnesium phosphate, Magnesium proteinate, Magnesium sulphate heptahydrate)
8.	Mn (Manganese Amino Acid Complex, Manganese Carbonate, Manganese Chloride, Manganese Crude proteinate, Manganese

STT	Tên thành phần, hóa chất
	Methionine Complex (Chelate), Manganese Oxide, Manganese Peptide, Manganese Phosphate (Dibasic), Manganese SulCrude lipide, Manganese Sulfate, Manganese Yeast Complex)
9.	Na (Sodium Bicarbonate, Sodium Chloride, Sodium Dihydrogen Phosphate, Sodium Iodide, Sodium Molybdate, Sodium Selenite, Sodium SulCrude lipide, Sodium Sulfate, Monosodium Phosphate, Disodium Phosphate, Disodium Hydrogen Phosphate, Sodium formate, Sodium oxide, Sodium succinate)
10.	Se (Selenium dioxide, Selenium Yeast, Selenium Yeast Complex)
11.	Zn (Zinc Acetate, Zinc Amino Acid Complex, Zinc Carbonate, Zinc Chloride, Zinc Crude proteinate, Zinc proteinate, Zinc Lactate (α -Hydroxy Propionic Acid Zinc), Zinc Lysine Complex (Chelate), Zinc Methionine Complex (Chelate), Zinc Methionine Sulfate, Zinc Oxide, Zinc Peptide, Zinc SulCrude lipide, Zinc Sulfate, Zinc Hydroxychloride)
12.	Khác (Lanthanum/Cerium Chitosan Chelates, Fulvic acid, Humic acid, Butaphotphan; Chromium yeast), DMPT (2-Carboxyethyl Dimethylsulfonium Bromide)

2. Hóa chất sử dụng trong sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

STT	Tên hóa chất
1.	2'5-dichloro-4'-nitrosalicylanilide (ethanolamine salt)
2.	Acetic acid
3.	Alkyl benzene sulfonic acid
4.	Alkyl phenoxy
5.	Ammonium Chloride
6.	Ammonium phosphate monobasic
7.	Amyl acetate (pentyl acetat)
8.	Azomite
9.	Benzalkonium Bromide
10.	Benzalkonium Chloride (N-Alkyl-N-benzyl-N,N-dimethylammonium chloride; Alkyldimethylbenzylammonium chloride)
11.	Boric acid
12.	Bromochlorodimethylhydantoin (Bromochloro-5,5-dimethylhydantoin, 1,3- Dibromo-5,5-dimethylhydantoin, 1,3-Dichloro-5,5-dimethylhydantoin)

STT	Tên hóa chất
13.	Bronopol
14.	Calcium cyanamide
15.	Calcium hydrogenphosphate dihydrate
16.	Calcium hydroxide
17.	Calcium hypochlorite
18.	Calcium peroxide
19.	Calcium silicate
20.	Cetrimonium Bromide
21.	Chloramine T (N-chloro para-toluenesulfonylamide)
22.	Chlorine Dioxide
23.	Citric acid
24.	Cobalt sulfate
25.	Complex Iodine
26.	Copper Chelate
27.	Copper Sulfate Pentahydrate
28.	Copper Triethanolamine Complex
29.	Đá vôi - $\text{CaCO}_3/\text{MgCO}_3$
30.	Dibromohydantoin
31.	Dissolvine Na2 - EDTA 2Na
32.	Dolomite - $\text{CaMg}(\text{CO}_3)_2$
33.	EDTA Disodium
34.	Ethanol (Ethyl alcohol)
35.	Ethylene Diamine Tetraacetic Acid (EDTA)
36.	Ferrous sulfate
37.	Folic acid
38.	Formalin, Formaldehyde
39.	Glutaraldehyde (Glutardialdehyde, Glutaric acid dialdehyde, Glutaric aldehyde, Glutaric dialdehyde, 1,5-Pentanedial)
40.	Hydrochloric acid
41.	Hydrogen peroxide
42.	Isopropyl alcohol

STT	Tên hóa chất
43.	Malic acid
44.	Methionine Iodine
45.	Monoamonium phosphat
46.	Monoethanolamine
47.	Myristalkonium chloride
48.	Nonyl Phenol Ethoxylates
49.	Nonyl Phenoxy Polyethoxy Etanol
50.	Octyldecyldimethyl ammonium chloride
51.	Ozone
52.	Panthenic acid
53.	Peracetic acid
54.	Phosphoric acid
55.	Phosphorus Pentoxide
56.	Poly Aluminium Chloride
57.	Polysorbate 20
58.	Potassium monopersulphate
59.	Potassium carbonate
60.	Potassium monopersulfate triple salt (2KHSO ₅ .KHSO ₄ .K ₂ SO ₄)
61.	Potassium nitrate
62.	Potassium permanganate
63.	Potassium persulphate
64.	Potassium phosphate
65.	Potassium sulfate
66.	Povidone Iodine
67.	Propanol
68.	Quaternary ammonium
69.	Salicylic acid
70.	Silicon dioxide
71.	Sodium Bromide
72.	Sodium carbonate
73.	Sodium carbonate peroxide

STT	Tên hóa chất
74.	Sodium carbonate peroxyhydrate
75.	Sodium chlorite
76.	Sodium dibutyl naphthalene sulfonate
77.	Sodium dichloroisocyanurate
78.	Sodium dodecylbenzene sulphonate
79.	Sodium hexameta phosphate
80.	Sodium hydroxide
81.	Sodium hypochlorite
82.	Sodium laureth sulfate
83.	Sodium Lauryl Ether Sulfate
84.	Sodium Lauryl sulfate
85.	Sodium perborate monohydrate
86.	Sodium percarbonate
87.	Sodium percarbonate peroxide
88.	Sodium periodate
89.	Sodium polymeta phosphat
90.	Sodium Silicate
91.	Sodium thiosulfite
92.	Sodium thiosulphate
93.	Sulfamic acid
94.	Sulfuric acid
95.	Tetradecyl trimethya ammonium bromide
96.	Than hoạt tính
97.	Titanium dioxide
98.	Trichloroisocyanuric acid
99.	Tristyrylphenol
100.	Vôi nung - CaO/MgO
101.	Vôi tôi - Ca(OH) ₂ /Mg(OH) ₂
102.	Zeolite
103.	5-Chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one (CIT)
104.	2-Methyl-4-isothiazolin-3-one (MIT)

3. Chất bảo quản, chất chống oxy hóa và các chất khác sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

STT	Thành phần
1.	<p>Chất bảo quản (Ascorbic Acid, Axit adipic, Acetic Acid, Ammonium Formate, Ammonium Propionate, Benzoic Acid, Butyric Acid, Calcium Citrate, Calcium formate, Calcium Propionate, Citric Acid, Formic Acid, Fumaric Acid, Glycerin Fatty Acid Ester, Lactic Acid, Malic Acid, Methyl hydroxybenzoate, Phosphoric Acid, Polyoxyethylene Glycerol Fatty Acid Ester, Polyoxyethylene Sorbitan Fatty Acid Ester, Potassium Chloride, Potassium Citrate, Potassium diformate, Potassium Sorbate, Propionic Acid, Propylene Glycol, Sodium Alginate, Sodium Benzoate, Sodium Bicarbonate, Sodium Butyrate, Sodium Carbonate, Sodium Carboxymethyl Cellulose, Sodium Caseinate, Sodium Citrate, Sodium Diacetate, Sodium gluconate, Sodium Hydroxide, sodium methylparaben, Sodium Polyacrylate, Sodium Propionate, sodium propylparaben, Sodium Sorbate, Sorbic Acid, Sorbitan Fatty Acid Ester, Sucrose Fatty Acid Ester, Tartaric Acid, Kaolin (Cao lanh); Diatomite)</p>
2.	<p>Hương liệu (Banana essence, Cream soda flavor, Lemon Flavor, Mint flavor, Saccharin Sodium, Saroline butter, Sodium Glutamate, Disodium 5'- Inosinate, Disodium 5'-Guanylate, Garlicin (Allimin), Sodium Saccharin, Sorbitol, Thymol (carvacrol), Vanilla)</p>
3.	<p>Chất chống oxy hóa (6-Palmityl-L-Ascorbic Acid, alpha-Tocopherol (Vitamin E), Butylated Hydroxyanisole (BHA), Butylated Hydroxytoluene (BHT), Butylhydroxyanisol, Dibutylhydroxytoluene, Ethoxyquin, Propyl Gallate, Tea Polyphenol, Tertiary Butyl Hydroquinone (TBHQ), Cleanatis M1, EGCG (EpiGalloCatechin Gallate), Eugenol, Formic acid; Acetic acid; Propionic acid; Butyric acid; Cinnamic acid; Sorbic acid; Fumaric acid; Lactic acid; Oxalic acid; Malonic acid; Succinic acid; Malic acid; Citric acid; Tartaric acid; Benzoic acid)</p>
4.	<p>Chất nhũ hóa (Chenodeoxycholic acid, Deoxycholic Acid, Lecithin, Sodium hexametaphosphate, 1,2-Propanediol, Glyceryl polyethyleneglycol ricinoleate)</p>
5.	<p>Chất tạo màu (Amaranth (chất tạo màu từ rau dền), Astaxanthin, Beta- apo-8'- carotenoic acid ethyl ester, Brilliant Blue, Canthaxanthin, Caramel, Erythrosine sodium, Fea green, Lake Sunset Yellow, Lake Tartrazine, Xanthophyll, Yolk yellow pigment, Tartrazine, Ponceau 4R)</p>
6.	<p>Chất kết dính, phụ gia, chất mang (Calibrin-z, Soudium lignosulphonate, Xanthan Gum, Dextrose, sodium starch glycolate, Chromium picolinate, colloidal anhydrous silica, Dextrose Monohydrate, Glucuronolactone, Inulin, Zeolite, Bentonite, Silicic acid, Acacia (Gum</p>

arabic), Sepiolite, Sapsicum oleoresin, Hypromellose; Hydroxyethylcellulose, Carmellose Sodium; Crospovidone; Polacrillin Potassium; Croscarmellose sodium, Polymethylolcarbamide, Glucose, Lactose, Gluten ngô, Cám gạo, tinh bột, Cholesterol, nước cất, Bột Talc (Hydrated magnesium silicate), Magnesium Stearate

II. CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, VITAMIN, ACID AMIN SỬ DỤNG TRONG THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. Hoạt chất sinh học và sản phẩm chiết xuất từ sinh vật sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

STT	Chế phẩm sinh học
1.	Sản phẩm chiết xuất từ <i>Quillaja saponaria</i>
2.	Sản phẩm chiết xuất từ <i>Yucca schidigera</i>
3.	Sản phẩm chiết xuất từ tỏi, từ gừng, từ nghệ.
4.	Chitosan-oligosaccharide
5.	Fructo-oligosaccharides
6.	Galactomanno-oligosaccharides
7.	Galacto-oligosaccharides
8.	Low-molecular-weight Chitosan
9.	Manno-oligosaccharides
10.	Xylo-oligosaccharides
11.	β -Glucan (beta-glucan)
12.	Mannan-oligosaccharides
13.	Milk Thistle
14.	Sorbitol
15.	(2-carboxyethyl) dimethylsulfonium chloride
16.	Rotenon (chỉ sử dụng trong sản phẩm xử lý môi trường)
17.	Saponin từ bột bã trà, bột hạt trà (chỉ sử dụng trong sản phẩm xử lý môi trường)

2. Vi sinh vật sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

STT	Tên vi sinh vật
1.	<i>Acetobacillus</i> spp.

STT	Tên vi sinh vật
2.	<i>Alcaligenes</i> sp.
3.	<i>Aspergillus</i> (<i>Aspergillus niger</i> , <i>Aspergillus oryzae</i>)
4.	<i>Bacillus</i> (<i>Bacillus aminovorans</i> , <i>Bacillus natto</i> , <i>Bacillus amyloliquefaciens</i> , <i>Bacillus azotoformans</i> , <i>Bacillus badius</i> , <i>Bacillus clausii</i> , <i>Bacillus coagulans</i> , <i>Bacillus circulans</i> , <i>Bacillus indicus</i> , <i>Bacillus laterosporus</i> , <i>Bacillus lentus</i> , <i>Bacillus licheniformis</i> , <i>Bacillus megaterium</i> , <i>Bacillus mesentericus</i> , <i>Bacillus pantothenicus</i> , <i>Bacillus polymyxa</i> , <i>Bacillus pumilus</i> , <i>Bacillus stearothermophilus</i> , <i>Bacillus subtilis</i> , <i>Bacillus thuringiensis</i> , <i>Bacillus laevolacticus</i>), <i>Bacillus velezensis</i>
5.	<i>Bacteroides</i> (<i>Bacteroides succinogenes</i> , <i>Bacteroides ruminicola</i>)
6.	<i>Bifidobacterium</i> (<i>Bifidobacterium adolescentis</i> , <i>Bifidobacterium animalis</i> , <i>Bifidobacterium bifidum</i> , <i>Bifidobacterium breve</i> , <i>Bifidobacterium infantis</i> , <i>Bifidobacterium longum</i> , <i>Bifidobacterium pseudolongum</i> , <i>Bifidobacterium thermophilum</i>)
7.	<i>Brevibacillus</i> (<i>Brevibacillus laterosporus</i> (<i>Bacillus laterosporus</i>), <i>Brevibacillus parabrevis</i> , <i>Brevibacillus velezensis</i>)
8.	<i>Candida utilis</i>
9.	<i>Cellulomonas</i>
10.	<i>Clostridium butyricum</i>
11.	<i>Dekkera bruxellensis</i>
12.	<i>Enterobacter</i>
13.	<i>Enterococcus</i> (<i>Enterococcus faecalis</i> , <i>Enterococcus faecium</i> , <i>Enterococcus lactis</i>)
14.	<i>Lactobacillus</i> (<i>Lactobacillus acidophilus</i> , <i>Lactobacillus bulgaricus</i> , <i>Lactobacillus casei</i> , <i>Lactobacillus cellobiosus</i> , <i>Lactobacillus delbrueckii</i> , <i>Lactobacillus delbrueckii</i> subsp. <i>Bulgaricus</i> (<i>Lactobacillus bulgaricus</i>), <i>Lactobacillus delbrueckii</i> subsp. <i>Lactis</i> (<i>Lactobacillus lactis</i>), <i>Lactobacillus fermentum</i> , <i>Lactobacillus helveticus</i> , <i>Lactobacillus lactis</i> , <i>Lactobacillus plantarum</i> , <i>Lactobacillus reuteri</i> , <i>Lactobacillus rhamnosus</i> , <i>Lactobacillus salivarius</i> , <i>Lactobacillus sporogenes</i> , <i>Lactobacillus bifidobacterium</i> , <i>Lactobacillus farciminis</i> , <i>Lactobacillus rhammosus</i>)
15.	<i>Nitrifier bacteria</i>
16.	<i>Nitrobacter</i> (<i>Nitrobacter</i> sp., <i>Nitrobacter widnogradskyi</i>)
17.	<i>Nitrococcus</i>
18.	<i>Nitrosococcus</i>

STT	Tên vi sinh vật
19.	<i>Nitrosomonas</i> (<i>Nitrosomonas sp.</i> , <i>Nitrosomonas europea</i>)
20.	<i>Paracoccus</i> (<i>Paracoccus denitrifican</i> , <i>Paracoccus pantotrophus</i>)
21.	<i>Pediococcus</i> (<i>Pediococcus acidilactici</i> , <i>Pediococcus pentosaceus</i>)
22.	<i>Pichia farinosa</i>
23.	<i>Pseudomonas</i> (<i>Pseudomonas syringae</i> , <i>Pseudomonas stutzeri</i>)
24.	<i>Rhodobacter</i>
25.	<i>Rhodococcus</i>
26.	<i>Rhodopseudomonas</i> (<i>Rhodopseudomonas palustris</i> , <i>Rhodopseudomonas sp.</i>)
27.	<i>Saccharomyces</i> (<i>Saccharomyces boulardii</i> , <i>Saccharomyces cerevisiae</i>)
28.	<i>Streptococcus thermophilus</i>
29.	<i>Thiobacillus</i> (<i>Thiobacillus denitrificans</i> , <i>Thiobacillus ferrooxidans</i> , <i>Thiobacillus versutus</i>)
30.	<i>Rhodospirillum spp.</i>

3. Vitamin sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

STT	Thành phần
1.	Vitamin A (Beta-Carotene, Retinyl Palmitate, Vitamin A Acetate, β -Carotene, Vitamin A propionate)
2.	Vitamin B1 (Dibenzoyl Thiamine Hydrochloride, Thiamine Mononitrate, Thiamine Hydrochloride)
3.	Vitamin B12 (Cyanocobalamin)
4.	Vitamin B2 (Riboflavin, Riboflavin Tetrabutyrat)
5.	Vitamin B3 (Niacinamide, Nicotinamide, Nicotinic Acid)
6.	Vitamin B4 (Choline Chloride)
7.	Vitamin B5 (Calcium DL-Pantothenate, Calcium L-Pantothenate, D-Pantothenyl Alcohol, D-Calcium Pantothenate, DL-Calcium Pantothenate)
8.	Vitamin B6 (Pyridoxine Hydrochloride)
9.	Vitamin B8 (Inositol)
10.	Vitamin B9 (Folic Acid)
11.	Vitamin BT (L-Carnitine, L-Carnitine Hydrochloride)

STT	Thành phần
12.	Vitamin C (6-Palmitoyl-L-Ascorbic Acid, Calcium L- Ascorbate, Calcium L-Ascorbate, L- Ascorbyl-2-Phosphate, L-Ascorbic Acid, L-Ascorbic acid-2- phosphoestermagnesium, Sodium L-Ascorbate, Sodium-Carcium-L-Ascorbic acid-2-phosphate ester)
13.	Vitamin D (Ergocalciferol, Cholecalciferol)
14.	Vitamin E (D-alpha-Tocopherol acetate, DL-alpha-Tocopherol, DL-alpha-Tocopherol Acetate)
15.	Vitamin H (D-Biotin, p-Aminobenzoic Acid)
16.	Vitamin K (Acetomenaphthone Menadione Dimethylpyrimidinol Bisulfite, Menadione Nicotinamide Bisulfite, Menadione Sodium Bisulfite)
17.	Vitamin B13 (Orotic acid)
18.	Khác (Betaine, Betaine Hydrochloride, 25-Hydroxycholecalciferol)

4. Enzyme sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

STT	Thành phần
1.	Alpha galactosidase
2.	Amylase
3.	Arabinase
4.	Beta glucanase
5.	Catalase
6.	Cellulase
7.	Cellulobiase
8.	Endo- Glucanase
9.	Esterase
10.	Glucose Oxidase
11.	Hemicellulase
12.	Hydrolase
13.	Isomerase
14.	Keratinase
15.	Lactase
16.	Ligninase

STT	Thành phần
17.	Lipase
18.	Maltase
19.	Oxidoreductase
20.	Pectinase
21.	Phytase
22.	Protease (Acid Protease, Alkaline Protease, Neutral Protease, Proteinase)
23.	Urease
24.	Xylanase
25.	α -Galactosidase
26.	β -Glucanase
27.	β -Mannanase

5. Acid amin sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

STT	Thành phần
1.	Arginine (L-Arginine, L-Arginine Monohydrochloride)
2.	Aspartic Acid
3.	Carnitine (L-Carnitine)
4.	Cysteine (L-Cysteine)
5.	Cystine
6.	DL-2-Hydroxy 4 - Methylthiobutanoic acid
7.	Glutamate (Monosodium L-glutamate)
8.	Glutamic Acid
9.	Glutamine
10.	Glycine
11.	Histidine (L-Histidine)
12.	Leucine (L-Leucine, Isoleucine)
13.	Lysine (L-Lysine, L-Lysine Monohydrochloride, L-Lysine SulCrude lipide, L-Lysine sulphate)
14.	Methionine (DL-Methionine, L-Methionine, Methionine Hydroxy Analogue, Methionine Hydroxy AnalogueCalcium, N-acetyl-DL-

STT	Thành phần
	Methionine)
15.	Phenylalanine
16.	Proline (L-Proline)
17.	Serine
18.	Taurine
19.	Threonine (L-Threonine)
20.	Tryptophan (DL-Tryptophan, L-Tryptophan)
21.	Tyrosine (L-Tyrosine)
22.	Valine (L-Valine)

III. NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT THỨC ĂN

STT	Nguyên liệu
1	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật
1.1	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật thủy sản: Bột cá, dịch cá, cá thủy phân, các sản phẩm khác từ cá, bột giáp xác, bột nhuyễn thể, bột gan mực, các nguyên liệu khác từ động vật thủy sản
1.2	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật trên cạn: Bột xương, bột thịt, bột thịt xương, bột huyết, sản phẩm từ sữa, bột lông vũ thủy phân, bột côn trùng và động vật không xương sống; sản phẩm từ trứng; sữa và sản phẩm từ sữa; sản phẩm, phụ phẩm khác từ động vật trên cạn.
1.3	Nguyên liệu khác có nguồn gốc động vật
2	Nguyên liệu có nguồn gốc thực vật
2.1	Các loại hạt và sản phẩm từ hạt
	Hạt ngũ cốc: Ngô, thóc, lúa mì, lúa mạch, kê, hạt ngũ cốc khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt ngũ cốc
	Hạt đậu: Đậu tương, đậu xanh, đậu lupin, đậu triều, hạt đậu khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt đậu
	Hạt có dầu: Hạt lạc, hạt bông, hạt lanh, hạt vừng, hạt điều, hạt có dầu khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt có dầu
	Hạt khác
2.2	Khô dầu: Khô dầu đậu tương, khô dầu lạc, khô dầu cọ, khô dầu hạt cải, khô dầu vừng, khô dầu hướng dương, khô dầu lanh, khô dầu dừa, khô dầu bông, khô dầu đậu lupin, khô dầu Guar; khô dầu khác;
2.3	Rễ, thân, củ, quả: Rễ, thân, củ, quả (ví dụ khoai, sắn, cà rốt, củ cải, dong,

STT	Nguyên liệu
	chuối, mía, rau...); sản phẩm, phụ phẩm từ rế, thân, củ, quả.
2.4	Gluten: Gluten ngô, gluten mì, gluten khác.
2.5	Nguyên liệu khác từ thực vật, rong biển (trừ các nguyên liệu là dược liệu).
3	Dầu, mỡ có nguồn gốc thực vật, động vật trên cạn, thủy sản, nấm, vi sinh vật, tảo và sinh vật khác
4	Nguyên liệu từ nấm, vi sinh vật, rong, tảo: - Sản phẩm từ nấm men (<i>saccharomyces cerevisiae</i>): Yeast extract; Brewers dried yeast (Men bia sấy khô); Hydrolyze yeast (Men bia thủy phân); - Sinh khối rong, tảo và các sản phẩm của chúng; - Sinh khối vi sinh vật sử dụng trong thức ăn thủy sản.
5	Sản phẩm, phụ phẩm từ quá trình sản xuất thực phẩm
5.1	Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất, chế biến mía đường và bánh kẹo: Rỉ mật, vụn bánh, sản phẩm, phụ phẩm khác từ sản xuất, chế biến đường và bánh kẹo.
5.2	Phụ phẩm từ sản xuất cồn, rượu, bia: Bã rượu, bã rượu, bã bia, men bia, men rượu, sản phẩm khô của sản xuất cồn từ hạt cốc (DDGS) và phụ phẩm khác từ sản xuất cồn, rượu, bia
5.3	Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất thực phẩm khác.
5.4	Tinh bột: Tinh bột gạo, tinh bột ngô, tinh bột sắn, tinh bột mì và tinh bột khác.
5.5	Đường: Glucose, lactose, mantose và đường khác
6	Trứng Artemia (Artemia egg, Brine shrimp egg)
7	Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn (Hỗn hợp (Premix) khoáng, vitamin, phụ gia)

IV. HOÁ CHẤT, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT THỨC ĂN THỦY SẢN LÀ KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM HOẶC KẾT QUẢ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN HOẶC ĐƯỢC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN CHO PHÉP

1. Hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản đã khảo nghiệm và được công nhận theo quy định.

2. Hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được công nhận hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép./.

Phụ lục III
CHỈ TIÊU KỸ THUẬT PHẢI CÔNG BỐ TRONG TIÊU CHUẨN CÔNG
BỐ ÁP DỤNG CỦA THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI
TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

*(Kèm theo Thông tư số 16/2026/TT-BNNMT ngày 09 tháng 3 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

I. CHỈ TIÊU KỸ THUẬT PHẢI CÔNG BỐ TRONG TIÊU CHUẨN CÔNG BỐ ÁP DỤNG

1. Đối với thức ăn thủy sản hỗn hợp

STT	Chỉ tiêu công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng	Chỉ tiêu công bố trên nhãn sản phẩm	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Độ ẩm	Độ ẩm	%	Không lớn hơn
2	Protein thô	Protein thô*	%	Không nhỏ hơn
3	Béo thô	Béo thô	%	Không nhỏ hơn
4	Xơ thô	Xơ thô	%	Không lớn hơn
5	Tro tổng số		%	Không lớn hơn
6	Canxi		%	Không nhỏ hơn
7	Phốt pho tổng số	Phốt pho tổng số	%	Không nhỏ hơn
8	Lysine tổng số	Lysine tổng số*	%	Không nhỏ hơn
9	Methionine + Cystine tổng số		%	Không nhỏ hơn
10	Các chỉ tiêu cảm quan: Dạng, màu		-	Mô tả
11	Kích thước của dạng bột hoặc dạng mảnh hoặc viên			Kích thước
12	Các thành phần khác: Chất bảo quản, chất ổn định, chất mang, chất tạo màu, ...	Các thành phần khác: tên thành phần, hoạt chất	-	Không phải công bố hàm lượng, trừ chất chống oxy hóa **
13	Các chỉ tiêu khác theo Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng		-	Theo Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng

* Chỉ tiêu chất chính của thức ăn thủy sản hỗn hợp

** Đối với chất chống oxy hóa phải công bố hàm lượng tối đa: Ethoxyquin, Dibutylhydroxytoluene, BHT (Butylated hydroxyl toluene), BHA (Butylated hydroxyl Anisole).

2. Đối với thức ăn hỗn hợp cho động vật cảnh

STT	Chỉ tiêu công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng	Chỉ tiêu công bố trên nhãn sản phẩm	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Các chỉ tiêu cảm quan: Dạng, màu		-	Mô tả
2	Độ ẩm	Độ ẩm	%	Không lớn hơn
3	Protein thô	Protein thô*	%	Không nhỏ hơn
4	Béo thô	Béo thô	%	Không nhỏ hơn
5	Xơ thô	Xơ thô	%	Không lớn hơn
6	Khoáng tổng số		%	Không lớn hơn
7	Các thành phần khác: Chất bảo quản, chất ổn định, chất mang, chất tạo màu,	Các thành phần khác: tên thành phần, hoạt chất		Không phải công bố hàm lượng
8	Các chỉ tiêu khác theo Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng		-	Theo Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng

* Chỉ tiêu chất chính của thức ăn thủy sản hỗn hợp cho động vật cảnh

3. Đối với premix: Khoáng, vitamin, axit amin

STT	Chỉ tiêu công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng	Chỉ tiêu công bố trên nhãn sản phẩm	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Các chỉ tiêu cảm quan: Dạng, màu		-	Mô tả
2	Độ ẩm	Độ ẩm	%	Không lớn hơn (đối với sản phẩm dạng khô)
3	Thành phần Vitamin, khoáng đơn hoặc axit amin	Thành phần* : Vitamin, khoáng đơn hoặc axit amin	g/kg, mg/kg, µg/kg, g/L, mg/L, µg/L, UI/kg, UI/L; - Đơn vị	Tối thiểu hoặc bằng hoặc trong khoảng**

			tính khác theo phương pháp thử (nêu cụ thể trong tiêu chuẩn công bố)	
4	Các thành phần khác: Chất bảo quản, chất ổn định, chất mang, chất tạo màu, ...	Các thành phần khác: tên thành phần, hoạt chất		Không phải công bố hàm lượng
5	Các chỉ tiêu khác theo Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng		-	Theo Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng

* Chỉ tiêu chất chính của sản phẩm

** Đối với vitamin và axit amin công bố hàm lượng tối thiểu hoặc bằng. Các chỉ tiêu khác tùy theo từng chỉ tiêu để lựa chọn hình thức công bố phù hợp.

4. Chế phẩm sinh học

STT	Chỉ tiêu công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng	Chỉ tiêu công bố trên nhãn sản phẩm	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Các chỉ tiêu cảm quan: dạng, màu		-	Mô tả
2	Độ ẩm	Độ ẩm	%	Không lớn hơn (đối với sản phẩm dạng khô)
3	Tên enzyme; tên loài vi sinh vật; tên và công thức hoạt chất sinh học có lợi	Thành phần *: Tên enzyme; tên loài vi sinh vật; tên và công thức hoạt chất có lợi	- Enzyme, hoặc hoạt chất có lợi: U/kg, U/L, U/g, U/ml; mg/kg, mg/ml. - Vi sinh vật: CFU/kg, CFU/l, CFU/g, CFU/ml; - Hoạt chất có lợi: g/kg, mg/kg, µg/kg, IU/kg,	Tối thiểu hoặc bằng hoặc trong khoảng**

			g/L, mg/l, µg/l, IU/l - Đơn vị tính khác theo phương pháp thử (nêu cụ thể trong tiêu chuẩn công bố).	
4	Các thành phần khác: Chất bảo quản, chất ổn định, chất mang, chất tạo màu, ...	Các thành phần khác: tên thành phần, hoạt chất		Không phải công bố hàm lượng
5	Các chỉ tiêu khác theo Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng		-	Theo Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng

* Chỉ tiêu chất chính của sản phẩm

** Đối với enzyme, vi sinh vật công bố hàm lượng tối thiểu hoặc bằng. Các chỉ tiêu khác tùy theo từng chỉ tiêu để lựa chọn hình thức công bố phù hợp.

5. Đối với nguyên liệu, hóa chất và sản phẩm khác (bao gồm cả môi cầu)

STT	Chỉ tiêu công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng	Chỉ tiêu công bố trên nhãn sản phẩm	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Các chỉ tiêu cảm quan: dạng, màu		-	Mô tả
2	Độ ẩm		%	Không lớn hơn (nếu là sản phẩm dạng khô)
3	Tên, công thức hóa học và hàm lượng hoạt chất có đặc tính, công dụng chính	Tên, công thức hóa học và hàm lượng hoạt chất có đặc tính, công dụng chính *	Theo đặc tính của thành phần, phương pháp thử (nêu cụ thể trong tiêu chuẩn công bố)	Tối thiểu hoặc tối đa hoặc trong khoảng**
4	Các thành phần khác: Chất bảo quản, chất ổn định, chất mang, chất tạo màu, ...	Các thành phần khác: Tên thành phần, hoạt chất		Không phải công bố hàm lượng
5	Các chỉ tiêu theo Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng			

* Chỉ tiêu chất chính của sản phẩm

** Tùy theo từng chỉ tiêu để lựa chọn hình thức công bố phù hợp.

II. THÔNG TIN CHÍNH TRONG TIÊU CHUẨN CÔNG BỐ ÁP DỤNG

1. Tên, địa chỉ, số điện thoại của tổ chức, cá nhân công bố tiêu chuẩn
2. Tên, địa chỉ, số điện thoại cơ sở sản xuất, địa điểm sản xuất
3. Nhóm, loại sản phẩm
4. Tên sản phẩm
5. Số tiêu chuẩn công bố áp dụng
6. Phạm vi áp dụng của tiêu chuẩn
7. Tài liệu viện dẫn (phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng và chỉ tiêu an toàn của sản phẩm)
8. Chỉ tiêu kỹ thuật
 - 8.1. Nhóm chỉ tiêu cảm quan
 - 8.2. Nhóm chỉ tiêu chất lượng
 - 8.3. Nhóm chỉ tiêu an toàn
9. Thành phần nguyên liệu
 - Không sử dụng Protetin có nguồn gốc cùng chi với loài thủy sản nuôi để sản xuất thức ăn thủy sản, trừ các Protein đã được thủy phân có khối lượng phân tử <10.000 Dalton.
 - Không sử dụng nguyên liệu từ nguồn khai thác bất hợp pháp (IUU).
10. Hướng dẫn sử dụng, hạn sử dụng, cảnh báo an toàn (nếu có), ngừng sử dụng trước khi thu hoạch (nếu có)
11. Hướng dẫn bảo quản
12. Thời gian công bố tiêu chuẩn
13. Xác nhận của đơn vị công bố tiêu chuẩn./.

III. SAI SỐ CHO PHÉP TRONG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG THỨC ĂN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

STT	Hàm lượng công bố (1)	Đơn vị tính (2)	Sai số cho phép (±%) (3)
1	90,0 - 100,0	%	2,0
2	50,0 - < 90,0	%	2,5
3	30,0 - < 50,0	%	3,0
4	10,0 - < 30,0	%	4,0
5	1,0 - < 10,0	%	15,0
6	0,1 - < 1,0	%	20,0
7	10,0 - < 1.000	ppm	20,0
8	1,0 - < 10,0	ppm	30,0
9	100,0 - < 1.000	ppb	40,0
10	10,0 - < 100,0	ppb	60,0
11	1,0 - < 10,0	ppb	80,0
12	<1,0	ppb	100,0

Ghi chú:

(1) Hàm lượng thành phần, hoạt chất công bố trên nhãn sản phẩm hoặc tiêu chuẩn cơ sở.

(2) Đơn vị tính khác (g/kg, g/l, mg/kg, mg/l, mg/g, mg/ml,...) được quy về % hoặc ppm hoặc ppb. Đối với các chỉ tiêu chưa được quy định hàm lượng và đơn vị tính tại bảng trên thì sai số cho phép là ± 15 %.

(3) Công thức tính sai số: Sai số trong kiểm tra chất lượng được tính theo công thức:

$$S (\%) = (A-B) \times 100/B$$

Trong đó:

S: Sai số trong kiểm tra chất lượng;

A: Kết quả thử nghiệm chất lượng;

B: Hàm lượng do cơ sở công bố.

Kết quả:

Đạt: Nếu S nằm trong khoảng sai số cho phép.

Không đạt: Nếu S nằm ngoài khoảng sai số cho phép.

Trường hợp công bố hàm lượng trong khoảng: Kết quả thử nghiệm nhỏ hơn hàm lượng ngưỡng dưới thì B là giá trị công bố ngưỡng dưới; kết quả thử nghiệm lớn hơn hàm lượng công bố ngưỡng trên thì B là giá trị công bố ngưỡng trên.

Phụ lục IV
DANH MỤC LOÀI THỦY SẢN ĐƯỢC PHÉP KINH DOANH TẠI VIỆT NAM
(Áp dụng đối với quản lý giống thủy sản, quản lý nuôi trồng thủy sản, nhập khẩu
thủy sản sống)

(Kèm theo Thông tư số 16/2026/TT-BNNMT ngày 09 tháng 3 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

I. CÁC LOÀI CÁ

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Cá ali	<i>Sciaenochromis ahli</i>
2	Cá anh vũ	<i>Semilabeo notabilis</i>
3	Cá ba lưỡ	<i>Barbichthys laevis</i>
4	Cá ba sa	<i>Pangasius bocourti</i>
5	Cá bã trầu	<i>Trichopsis vittata</i>
6	Cá bạc đầu	<i>Aplocheilus panchax</i>
7	Cá bóm đá	<i>Sewellia lineolata</i>
8	Cá bóm đá	<i>Sewellia speciosa</i>
9	Cá bánh lái/Cá cánh buồm	<i>Gymnocorymbus ternetzi</i>
10	Cá bảy màu/Cá khổng tước	<i>Poecilia reticulata</i>
11	Cá bẻ quýt/Cá bẻ vầu/Cá khế vây vàng	<i>Caranx ignobilis</i>
12	Cá bò	<i>Tachysurus fulvidraco</i>
13	Cá bống	<i>Spinibarbus denticulatus</i>
14	Cá bống bớp	<i>Bostrichthys sinensis</i>
15	Cá bống cát	<i>Glossogobius giuris</i>
16	Cá bống cau	<i>Butis butis</i>
17	Cá bông lau	<i>Pangasius krempfi</i>
18	Cá bống mắt tre/cá ống điều	<i>Brachygobius doriae</i>
19	Cá bống mít	<i>Stigmatogobius sadanundio</i>
20	Cá bống suối đầu ngắn	<i>Philypnus chalmersi</i>
21	Cá bống tượng	<i>Oxyeleotris marmorata</i>
22	Cá bơn cát	<i>Cynoglossus robustus</i>
23	Cá bơn mào	<i>Samaris cristatus</i>
24	Cá bơn ngộ	<i>Psettodes erumei</i>
25	Cá bơn vằn răng to	<i>Pseudorhombus arsius</i>
26	Cá bơn v	<i>Paralichthys olivaceus</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
27	Cá bóp biển/Cá giò	<i>Rachycentron canadum</i>
28	Cá bướm be dài	<i>Rhodeus ocellatus</i>
29	Cá bướm be nhỏ	<i>Acheilognathus elongatoides</i>
30	Cá bướm giả	<i>Pararhodeus kyphus</i>
31	Cá bướm sông đáy	<i>Acanthorhodeus dayeus</i>
32	Cá cam thoi	<i>Elagatis bipinnulata</i>
33	Cá cam vân/Cá cam sọc đen/Cá cu/Cá bè	<i>Seriolina nigrofasciata</i>
34	Cá cam/Cá cu/Cá cam sọc	<i>Seriola dumerili</i>
35	Cá cam/Cá thuyên/Cá cu cam/Cá cu cam sọc đen	<i>Naucrates ductor</i>
36	Cá cẳng ba chấu	<i>Terapon puta</i>
37	Cá cẳng mõm nhọn	<i>Rhynchopelates oxyrhynchus</i>
38	Cá cẳng sọc cong	<i>Terapon jarbua</i>
39	Cá cẳng sọc thẳng	<i>Terapon theraps</i>
40	Cá cần/đòng đong	<i>Barbodes semifasciolatus</i>
41	Cá cầu vòng	<i>Glossolepis incisus</i>
42	Cá cóc	<i>Cyclocheilichthys enoplos</i>
43	Cá cóc đậm	<i>Cyclocheilichthys apogon</i>
44	Cá còm (cá nạng hai)	<i>Chitala ornata</i>
45	Cá còm hoa (thác lác còm)	<i>Chitala blanci</i>
46	Cá cờ đen	<i>Macropodus spechti</i>
47	Cá chạch bông lớn	<i>Mastacembelus favus</i>
48	Cá chạch bùn/Cá chạch Đài Loan	<i>Misgurnus anguillicaudatus</i>
49	Cá chạch khoang	<i>Macrognathus circumcinctus</i>
50	Cá chạch lá tre/Cá chạch gai	<i>Macrognathus aculeatus</i>
51	Cá chạch lửa	<i>Mastacembelus erythrotaenia</i>
52	Cá chạch rần/Cá chạch lấu	<i>Macrognathus taeniagaster</i>
53	Cá chạch sông	<i>Mastacembelus armatus</i>
54	Cá chài	<i>Leptobarbus hoevenii</i>
55	Cá chành dục	<i>Channa gachua</i>
56	Cá chát vạch	<i>Acrossocheilus clivosius</i>
57	Cá chày mắt đỏ	<i>Squaliobarbus curriculus</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
58	Cá chẽm/Cá vược	<i>Lates calcarifer</i>
59	Cá chép	<i>Cyprinus carpio</i>
60	Cá chìa vôi biển	<i>Proteracanthus sarissophorus</i>
61	Cá chiên sông	<i>Bagarius yarrelli</i>
62	Cá chim	<i>Monodactylus argenteus</i>
63	Cá chim doi bốn sọc	<i>Monodactylus sebae</i>
64	Cá chim đen	<i>Parastromateus niger</i>
65	Cá chim gai	<i>Psenopsis anomala</i>
66	Cá chim trắng cảnh (Silver dollar)	<i>Brachyhalcinus orbicularis</i>
67	Cá chim trắng	<i>Pampus argenteus</i>
68	Cá chim trắng	<i>Piaractus brachypomus</i>
69	Cá chim vây vàng	<i>Trachinotus blochii</i>
70	Cá chim vây vàng (vây lưng ngắn)	<i>Trachinotus falcatus</i>
71	Cá chình châu Âu	<i>Anguilla anguilla</i>
72	Cá chình hoa	<i>Anguilla marmorata</i>
73	Cá chình mun	<i>Anguilla bicolor</i>
74	Cá chình Nhật Bản	<i>Anguilla japonica</i>
75	Cá chình nhọn	<i>Anguilla borneensis</i>
76	Cá chọi/Cá xiêm/Cá phướn	<i>Betta splendens</i>
77	Cá chột	<i>Mystus gulio</i>
78	Cá chột bông	<i>Pseudomystus siamensis</i>
79	Cá chột sọc thường	<i>Mystus vittatus</i>
80	Cá chột vạch	<i>Mystus mysticetus</i>
81	Cá chuối hoa	<i>Channa maculate/Ophiocephalus maculatus</i>
82	Cá chuối/Cá sộp/Cá lóc	<i>Channa striata</i>
83	Cá chuồn bụng sắc	<i>Parazacco spilurus</i>
84	Cá chuồn bụng tròn	<i>Zacco platypus</i>
85	Cá chuồn cát	<i>Cypselurus poecilopterus</i>
86	Cá đĩa bông/Cá đĩa công	<i>Siganus guttatus</i>
87	Cá diếc	<i>Carassius auratus</i>
88	Cá diếc nhằng	<i>Tanichthys albonubes</i>
89	Cá diêu hồng	<i>Oreochromis spp</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
90	Cá dưa xám	<i>Muraenesox cinereus</i>
91	Cá dứa/Cá tra nghệ	<i>Pangasius kunyit</i>
92	Cá đầu lân kim tuyến	<i>Andinoacara pulcher</i>
93	Cá đỏ mang	<i>Systemus orphoides</i>
94	Cá đơng chắm	<i>Enteromius stigmatopygus</i>
95	Cá đòng đòng	<i>Barbodes semifasciolatus</i>
96	Cá đơng gai sông Đà	<i>Puntius takhoaensis</i>
97	Cá đối mực	<i>Mugil cephalus</i>
98	Cá đù chắm	<i>Nibea maculata</i>
99	Cá đù đỏ/Cá hồng Mỹ	<i>Sciaenops ocellatus</i>
100	Cá đù trắng/Cá thù lù bạc	<i>Pennahia argentata</i>
101	Cá đục bạc	<i>Sillago sihama</i>
102	Cá đuôi cờ nhọn	<i>Pseudosphromenus dayi</i>
103	Cá ét mọi	<i>Labeo chrysophekadion</i>
104	Cá hải long/cá ngựa nước ngọt	<i>Doryichthys boaja</i>
105	Cá hanh vàng/Cá bánh đường ba chắm/Cá tráp vàng	<i>Dentex tumifrons</i>
106	Cá hắc bạc/Cá chuồn sông/Cá chuồn xiêm	<i>Crossocheilus oblongus</i>
107	Cá hắc bố lữ	<i>Poecilia latipinna</i>
108	Cá hắc long	<i>Osteoglossum ferreirai</i>
109	Cá hắc ma quỷ/Cá lông gà	<i>Apteronotus albifrons</i>
110	Cá hè chắm đỏ/Cá hè/Cá gáy	<i>Lethrinus lentjan</i>
111	Cá he vàng	<i>Barbonymus schwanenfeldii</i>
112	Cá hè mõm dài	<i>Lethrinus miniatus</i>
113	Cá he đỏ	<i>Barbonymus altus</i>
114	Cá heo	<i>Syncrossus hymenophysa</i>
115	Cá heo chắm	<i>Syncrossus beauforti</i>
116	Cá heo chân	<i>Acantopsis dialuzona</i>
117	Cá heo hè/Cá chuột ba sọc	<i>Chromobotia macracanthus</i>
118	Cá heo râu	<i>Yasuhikotakia morleti</i>
119	Cá heo rừng	<i>Syncrossus helodes</i>
120	Cá heo vạch	<i>Yasuhikotakia modesta</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
121	Cá hoả khẩu	<i>Thorichthys helleri</i>
122	Cá hoà lan râu	<i>Poecilia sphenops</i>
123	Cá hoà lan tròn	<i>Poecilia velifera</i>
124	Cá hoàng đế	<i>Cichla ocellaris</i>
125	Cá hoàng kim	<i>Thorichthys aureus</i>
126	Cá hoàng tử Phi châu	<i>Labidochromis caeruleus</i>
127	Cá hô	<i>Catlocarpio siamensis</i>
128	Cá hổ	<i>Trichiurus lepturus</i>
129	Cá hồi vân	<i>Oncorhynchus mykiss</i>
130	Cá hồng	<i>Lutjanus erythropterus</i>
131	Cá hồng bạc	<i>Lutjanus argentimaculatus</i>
132	Cá hồng bốn sọc	<i>Lutjanus kasmira</i>
133	Cá hồng dải đen	<i>Lutjanus vitta</i>
134	Cá hồng đỏ	<i>Lutjanus sanguineus</i>
135	Cá hồng két	<i>Amphilophus labiatus X Heros severus</i>
136	Cá hồng kim/Cá hồng kiếm	<i>Xiphophorus maculatus</i>
137	Cá hồng mi Ấn Độ	<i>Sahyadria denisonii</i>
138	Cá hồng nhung	<i>Hyphessobrycon callistus</i>
139	Cá hồng vĩ	<i>Phractocephalus hemioliopterus</i>
140	Cá hú	<i>Pangasius conchophilus</i>
141	Cá huyết long/Cá rồng	<i>Scleropages formosus</i>
142	Cá huyết trung hồng (Zebra)	<i>Maylandia zebra</i>
143	Cá kèo/Cá bóng kèo	<i>Pseudapocryptes lanceolatus</i>
144	Cá két	<i>Phalacrotonotus bleekeri</i>
145	Cá kim long Úc/Cá trăn châu long	<i>Scleropages leichardti</i>
146	Cá kìm sông	<i>Xenentodon cancila</i>
147	Cá kìm thơm bảy màu	<i>Cichlasoma salvini</i>
148	Cá Koi	<i>Cyprinus carpio rubrofusca</i>
149	Cá khoai	<i>Harpadon nehereus</i>
150	Cá khoang	<i>Yunnanilus cruciatus</i>
151	Cá khoang cổ	<i>Amphiprion frenatus</i>
152	Cá khoang cổ nemo	<i>Amphiprion ocellaris</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
153	Cá khùng long bông	<i>Polypterus ornatipinnis</i>
154	Cá khùng long vàng	<i>Polypterus senegalus</i>
155	Cá la hán/Cá trăn châu kỳ lân	<i>Vieja bifasciata</i>
156	Cá lăng chám	<i>Hemibagrus guttatus</i>
157	Cá lăng đen	<i>Hemibagrus pluriradiatus</i>
158	Cá lăng đuôi đỏ	<i>Hemibagrus wyckioides</i>
159	Cá lăng nha	<i>Mystus wolffii</i>
160	Cá lăng vàng	<i>Mystus nemurus</i>
161	Cá leo	<i>Wallago attu</i>
162	Cá lim kìm ao	<i>Dermogenys pusilla</i>
163	Cá lóc bông	<i>Channa micropeltes</i>
164	Cá lòng tong	<i>Esomus danrica</i>
165	Cá lòng tong dị hình	<i>Trigonostigma heteromorpha</i>
166	Cá lòng tong đá	<i>Rasbora paviana</i>
167	Cá lòng tong đuôi đỏ	<i>Rasbora borapetensis</i>
168	Cá lòng tong lưng thấp	<i>Rasbora myersi</i>
169	Cá lòng tong mại	<i>Rasbora argyrotaenia</i>
170	Cá lòng tong mương	<i>Luciosoma bleekeri</i>
171	Cá lòng tong sắt	<i>Esomus metallicus</i>
172	Cá lòng tong sọc	<i>Rasbora trilineata</i>
173	Cá lòng tong vạch đỏ	<i>Rasbora retrodorsalis</i>
174	Cá lòng tong/Cá đuôi đỏ	<i>Rasbora lateristriata</i>
175	Cá lù đù vàng lớn/Cá đỏ dạ/Cá sóc	<i>Larimichthys crocea</i>
176	Cá mại nam	<i>Laubuka laubuca</i>
177	Cá may	<i>Gyrinocheilus aymonieri</i>
178	Cá măng	<i>Elopichthys bambusa</i>
179	Cá măng biển	<i>Chanos chanos</i>
180	Cá măng rỏ	<i>Toxotes chatareus</i>
181	Cá măng rỏ (phun nước, cao xạ)	<i>Toxotes jaculatrix</i>
182	Cá mặt quỷ/Cá mang ếch	<i>Allenbatrachus grunniens</i>
183	Cá mây trắng	<i>Tanichthys albonubes</i>
184	Cá mè hoa	<i>Hypophthalmichthys nobilis</i>
185	Cá mè hôi	<i>Osteochilus melanopleurus</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
186	Cá mè lúi	<i>Osteochilus vittatus</i>
187	Cá mè trắng Hoa Nam	<i>Hypophthalmichthys molitrix</i>
188	Cá mè trắng Việt Nam	<i>Hypophthalmichthys harmandi</i>
189	Cá mè vinh	<i>Barbonymus gonionotus</i>
190	Cá mở vệt	<i>Pseudoplatystoma fasciatum</i>
191	Cá mò cờ hoa	<i>Clupanodon thrissa</i>
192	Cá mú (Cá song) chấm đen	<i>Epinephelus malabaricus</i>
193	Cá mú (Cá song) chấm đỏ	<i>Epinephelus akaara</i>
194	Cá mú (Cá song) chấm gai	<i>Epinephelus areolatus</i>
195	Cá mú (Cá song) chấm tổ ong	<i>Epinephelus merra</i>
196	Cá mú (Cá song) chấm vạch	<i>Epinephelus amblycephalus</i>
197	Cá mú (Cá song) chấm xanh/Cá mú trắng	<i>Plectropomus leopardus</i>
198	Cá mú (Cá song) chấm/Cá mú chấm xanh	<i>Epinephelus chlorostigma</i>
199	Cá mú (Cá song) chuột	<i>Cromileptes altivelis</i>
200	Cá mú (Cá song) dẹt	<i>Epinephelus bleekeri</i>
201	Cá mú (Cá song) đen chấm nâu	<i>Epinephelus coioides</i>
202	Cá mú (Cá song) hoa nâu/Cá mú cọp	<i>Epinephelus fuscoguttatus</i>
203	Cá mú (Cá song) lai/Cá mú trăn châu	♂ <i>Epinephelus lanceolatus</i> X ♀ <i>Epinephelus</i>
204	Cá mú (Cá song) mỡ/Cá mú ruồi	<i>Epinephelus tauvina</i>
205	Cá mú (Cá song) nghệ	<i>Epinephelus lanceolatus</i>
206	Cá mú (Cá song) sao	<i>Plectropomus maculatus</i>
207	Cá mú (Cá song) sáu sọc	<i>Epinephelus sexfasciatus</i>
208	Cá mú (Cá song) sáu sọc ngang	<i>Epinephelus fasciatus</i>
209	Cá mú (Cá song) vạch	<i>Epinephelus bruneus</i>
210	Cá mú vàng nước ngọt/Cá mú Úc	<i>Maccullochella peelii peelii</i>
211	Cá mùi/Cá hường	<i>Helostoma temminckii</i>
212	Cá mương gai	<i>Hainania serrata</i>
213	Cá mương nam	<i>Luciosoma setigerum</i>
214	Cá nạng hai	<i>Chitala chitala</i>
215	Cá nâu/Cá nàu	<i>Scatophagus argus</i>
216	Cá neon	<i>Paracheirodon innesi</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
217	Cá neon Việt Nam/cá lòng tong bển hải	<i>Tanichthys micagemmae</i>
218	Cá nóc da báo/Cá nóc beo/cá nóc da beo	<i>Dichotomyctere fluviatilis</i>
219	Cá nóc dài	<i>Pao leiurus</i>
220	Cá nóc mắt đỏ	<i>Carinotetraodon lorteti</i>
221	Cá nóc mít	<i>Pao palembangensis</i>
222	Cá ngạnh/cá ngạnh sông	<i>Cranoglanis boudierius</i>
223	Cá ngân long	<i>Osteoglossum bicirrhosum</i>
224	Cá ngọc long/Cá rồng Úc	<i>Scleropages jardinii</i>
225	Cá ngừ vân	<i>Desmopuntius pentazona</i>
226	Cá ngừ mắt to	<i>Thunnus obesus</i>
227	Cá ngừ vây vàng	<i>Thunnus albacares</i>
228	Cá ngựa chám	<i>Hampala dispar</i>
229	Cá ngựa chám	<i>Hippocampus trimaculatus</i>
230	Cá ngựa đen	<i>Hippocampus kuda</i>
231	Cá ngựa gai	<i>Hippocampus histrix</i>
232	Cá ngựa nam/Cá ngựa vạch	<i>Hampala macrolepidota</i>
233	Cá ngựa Nhật Bản	<i>Hippocampus mohnikei</i>
234	Cá ngựa thân trắng	<i>Hippocampus kelloggi</i>
235	Cá ngựa vằn	<i>Hippocampus comes</i>
236	Cá ngựa vằn/Cá sọc xanh	<i>Danio rerio</i>
237	Cá nheo Mỹ	<i>Ictalurus punctatus</i>
238	Cá nhệch	<i>Pisodonophis boro</i>
239	Cá nho chảo	<i>Sarcocheilichthys nigripinnis</i>
240	Cá nhụ bốn râu	<i>Eleutheronema tetradactylum</i>
241	Cá ống điều	<i>Brachygobius sua</i>
242	Cá phèn trắng	<i>Polynemus longipectoralis</i>
243	Cá phèn vàng	<i>Polynemus paradiseus</i>
244	Cá quan đao	<i>Geophagus surinamensis</i>
245	Cá rầm nam	<i>Puntius brevis</i>
246	Cá rầm xanh	<i>Bangana lemassoni</i>
247	Cá rô biển	<i>Lobotes surinamensis</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
248	Cá rô biển nước ngọt	<i>Pristolepis fasciata</i>
249	Cá rô đồng	<i>Anabas testudineus</i>
250	Cá rô phi vằn	<i>Oreochromis niloticus</i>
251	Cá rô phi xanh	<i>Oreochromis aureus</i>
252	Cá sặc bướm	<i>Trichopodus trichopterus</i>
253	Cá sặc điệp/Cá sặc	<i>Trichopodus microlepis</i>
254	Cá sặc gấm	<i>Colisa lalia</i>
255	Cá sặc rần	<i>Trichogaster pectoralis</i>
256	Cá sặc trăn châu	<i>Trichopodus leerii</i>
257	Cá sặc vện	<i>Nandus nandus</i>
258	Cá sóc	<i>Oryzias latipes</i>
259	Cá sơn bầu	<i>Parambassis wolffii</i>
260	Cá sơn xiêm	<i>Parambassis siamensis</i>
261	Cá sủ đất	<i>Protonibea diacanthus</i>
262	Cá sừu	<i>Boesemania microlepis</i>
263	Cá tai tượng Phi châu	<i>Astronotus ocellatus</i>
264	Cá tai tượng/Cá phát tài/Cá hồng phát	<i>Osphronemus goramy</i>
265	Cá tầm Beluga	<i>Huso huso</i>
266	Cá tầm Nga	<i>Acipenser gueldenstaedtii</i>
267	Cá tầm Sterlet	<i>Acipenser ruthenus</i>
268	Cá tầm Trung Hoa	<i>Acipenser sinensis</i>
269	Cá tầm Xibêri	<i>Acipenser baerii</i>
270	Cá tuyết tiêu/Cá tuyết điêu	<i>Pseudotropheus socolofi</i>
271	Cá tứ vân	<i>Puntigrus tetrazona</i>
272	Cá tỳ bà bướm beo	<i>Sewellia elongata</i>
273	Cá tỳ bà bướm hổ	<i>Sewellia lineolata</i>
274	Cá thác lác/Cá thác lát	<i>Notopterus notopterus</i>
275	Cá thái hổ vằn/Cá hường vện	<i>Datnioides quadrifasciatus</i>
276	Cá thái hổ/Cá hường	<i>Datnioides microlepis</i>
277	Cá thanh ngọc	<i>Trichopsis pumila</i>
278	Cá thần tiên/Cá ông tiên	<i>Pterophyllum scalare</i>
279	Cá thè be dài	<i>Acheilognathus tonkinensis</i>
280	Cá thè be sông Đáy	<i>Acheilognathus longibarbatus</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
281	Cá thiên đường/săn sắt/đuôi cò/lia thia	<i>Macropodus opercularis</i>
282	Cá thiếu	<i>Cultrichthys erythropterus</i>
283	Cá thòi lòi	<i>Periophthalmodon schlosseri</i>
284	Cá tra	<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>
285	Cá trà sọc	<i>Probarbus jullieni</i>
286	Cá tráp đen	<i>Acanthopagrus schlegelii</i>
287	Cá tráp vây vàng	<i>Acanthopagrus latus</i>
288	Cá trắm cỏ	<i>Ctenopharyngodon idella</i>
289	Cá trắm đen	<i>Mylopharyngodon piceus</i>
290	Cá trắng	<i>Barbodes binotatus</i>
291	Cá trắng	<i>Coregonus lavaretus</i>
292	Cá trên bầu	<i>Ompok bimaculatus</i>
293	Cá trên đá	<i>Kryptopterus kryptopterus</i>
294	Cá trên lá/Cá trên thủy tinh	<i>Kryptopterus bicirrhis</i>
295	Cá trên mỡ	<i>Phalacroglanis apogon</i>
296	Cá trê đen	<i>Clarias fuscus</i>
297	Cá trê phi	<i>Clarias gariepinus</i>
298	Cá trê trắng	<i>Clarias batrachus</i>
299	Cá trê vàng	<i>Clarias macrocephalus</i>
300	Cá trôi Ấn Độ	<i>Labeo rohita</i>
301	Cá trôi hai màu/Cá chuột đuôi đỏ/Cá chuồn hai màu	<i>Epalzeorhynchus bicolor</i>
302	Cá trôi mrigal	<i>Cirrhinus cirrhosus</i>
303	Cá trôi ta	<i>Cirrhinus molitorella</i>
304	Cá trôi Trường Giang	<i>Prochilodus lineatus</i>
305	Cá vây đỏ đuôi đỏ/Cá nút	<i>Epalzeorhynchus frenatus</i>
306	Cá vền	<i>Megalobrama terminalis</i>
307	Cá vồ cò	<i>Pangasius sanitwongsei</i>
308	Cá vồ đém	<i>Pangasius larnaudii</i>
309	Cá vược lai	<i>Morone chrysops X Morone saxatilis</i>
310	Cá vược mõm nhọn	<i>Psammoperca waigiensis</i>
311	Cá xác sọc	<i>Pangasius nasutus</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
312	Cá xảm mắt bé	<i>Opsarius pulchellus</i>
313	Các loài thuộc Chi cá chuột	<i>Corydoras</i>
314	Các loài thuộc Chi cá đĩa	<i>Symphysodon</i>
315	Kuhli loach/Cá chạch suối Kuli	<i>Pangio kuhlii</i>
316	Lươn	<i>Monopterus albus</i>

II. CÁC LOÀI GIÁP XÁC

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Cua biển	<i>Scylla paramamosain</i>
2	Cua cà ra	<i>Eriocheir sinensis</i>
3	Cua đồng	<i>Somanniathelphusa sinensis</i>
4	Cua hải quỳ	<i>Neopetrolisthes maculatus</i>
5	Cua hoàng đế	<i>Ranina ranina</i>
6	Cua xanh/Cua bùn	<i>Scylla serrata</i>
7	Ghẹ xanh	<i>Portunus pelagicus</i>
8	Rạm	<i>Varuna litterata</i>
9	Tôm bác sỹ	<i>Lysmata amboinensis</i>
10	Tôm càng sông	<i>Macrobrachium nipponense</i>
11	Tôm càng xanh	<i>Macrobrachium rosenbergii</i>
12	Tôm hải quỳ	<i>Ancyllocaris brevicarpalis</i>
13	Tôm hải quỳ hoàng đế	<i>Zenopontonia rex</i>
14	Tôm he Ấn Độ	<i>Penaeus indicus</i>
15	Tôm he Nhật Bản	<i>Penaeus japonicus</i>
16	Tôm hoa lan	<i>Hymenocera picta</i>
17	Tôm hùm bông	<i>Panulirus ornatus</i>
18	Tôm hùm đá	<i>Panulirus homarus</i>
19	Tôm hùm đỏ	<i>Panulirus longipes</i>
20	Tôm hùm lông/Tôm hùm Sỏi/Tôm hùm mốc	<i>Panulirus stimpsoni</i>
21	Tôm hùm ma	<i>Panulirus penicillatus</i>
22	Tôm hùm xám/Tôm hùm tre/Tôm hùm bùn	<i>Panulirus polyphagus</i>
23	Tôm hùm xanh/Tôm hùm sen/Tôm Hùm vằn	<i>Panulirus versicolor</i>
24	Tôm mũ ni	<i>Ibacus ciliatus</i>

25	Tôm mũ ni đỏ	<i>Scyllarides squammosus</i>
26	Tôm mũ ni trắng	<i>Thenus orientalis</i>
27	Tôm mùa/Tôm lột	<i>Penaeus merguensis</i>
28	Tôm nướng	<i>Penaeus chinensis</i>
29	Tôm rảo	<i>Metapenaeus ensis</i>
30	Tôm sọc hai càng	<i>Stenopus hispidus</i>
31	Tôm sú	<i>Penaeus monodon</i>
32	Tôm tít (Bề bề) harpax	<i>Harpisquilla harpax</i>
33	Tôm tít (Bề bề) interrupta	<i>Oratosquillina interrupta</i>
34	Tôm tít (Bề bề) nepa	<i>Miyakella nepa</i>
35	Tôm tít (Bề bề) woodmasoni	<i>Erugosquilla woodmasoni</i>
36	Tôm thẻ chân trắng	<i>Litopenaeus vannamei/Penaeus vannamei</i>
37	Tôm thẻ rần	<i>Penaeus semisulcatus</i>

III. CÁC LOÀI NHUYỄN THỂ

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Bàn mai	<i>Atrina pectinata</i>
2	Bào ngư bầu dục	<i>Haliotis ovina</i>
3	Bào ngư chín lỗ/Cửu khổng	<i>Haliotis diversicolor</i>
4	Bào ngư vành tai	<i>Haliotis asinina</i>
5	Các loài thuộc Họ ốc móng tay	<i>Solenidae</i>
6	Điệp	<i>Chlamys nobilis</i>
7	Điệp quạt	<i>Mimachlamys crassicostata</i>
8	Hàu (hàu) Belchery	<i>Crassostrea belcheri</i>
9	Hàu (hàu) cửa sông	<i>Crassostrea rivularis</i>
10	Hàu (hàu) Thái Bình Dương	<i>Crassostrea gigas</i>
10a	Hàu (hàu) sữa (Hàu/Hàu Bò Đào Nha)	<i>Crassostrea angulata</i>
11	Mực lá	<i>Sepioteuthis lessoniana</i>
12	Mực nang vân hồ	<i>Sepia pharaonis</i>
13	Mực ống Trung Hoa	<i>Uroteuthis (Photololigo) chinensis</i>
14	Ngán	<i>Austrielia corrugata</i>
15	Ngao (Nghêu) Bến Tre	<i>Meretrix lyrata</i>
16	Ngao (Nghêu) dầu	<i>Meretrix meretrix</i>
17	Ngao (Nghêu) Lụa	<i>Paratapes undulatus</i>

18	Ngao Bốn cạnh (Vọp)	<i>Mactra quadrangularis</i>
19	Ngao giá	<i>Tapes literatus</i>
20	Ngao hai cùi	<i>Tapes dorsatus</i>
21	Ngao ô vuông	<i>Periglypta puerpera</i>
22	Ốc đá/Ốc màu/Ốc Labi	<i>Monodonta labio</i>
23	Ốc đĩa/Ốc đẽ đen	<i>Nerita balteata</i>
24	Ốc gạo	<i>Assiminea lutea</i>
25	Ốc hương	<i>Babylonia areolata</i>
26	Ốc len	<i>Cerithidea obtusa</i>
27	Ốc nhồi	<i>Pila polita</i>
28	Sò huyết	<i>Tegillarca granosa</i>
29	Sò lông	<i>Anadara subcrenata</i>
30	Sò Nodi	<i>Tegillarca nodifera</i>
31	Tu hải	<i>Lutraria rhynchaena</i>
32	Trai cánh mỏng	<i>Cristaria plicata</i>
33	Trai cánh xanh	<i>Sinohyriopsis cumingii</i>
34	Trai cóc (trai com)	<i>Lamprotula leaii</i>
35	Trai ngọc môi đen	<i>Pinctada margaritifera</i>
36	Trai ngọc môi vàng/Trai tai tượng	<i>Pinctada maxima</i>
37	Trai ngọc nữ	<i>Pteria penguin</i>
38	Trai ngọc trắng/Trai mã thị	<i>Pinctada martensii</i>
39	Trai sông	<i>Sinanodonta eiliptica</i>
40	Trai tai ghé	<i>Tridacna squamosa</i>
41	Trai tai tượng lớn	<i>Tridacna maxima</i>
42	Trai tai tượng vàng ghé	<i>Tridacna crocea</i>
43	Vẹm xanh	<i>Perna viridis</i>
44	Vọp	<i>Geloina expansa</i>

IV. CÁC LOÀI BÒ SÁT, LƯỠNG CƯ

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Ba ba gai	<i>Palea steindachneri</i>
2	Ba ba Nam Bộ	<i>Amyda cartilaginea</i>
3	Ba ba trơn/Ba ba hoa	<i>Pelodiscus sinensis/ Trionyx sinensis</i>
4	Ếch đồng	<i>Hoplobatrachus tigerinus</i>
5	Ếch Thái Lan	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i>

V. CÁC LOÀI DA GAI, GIUN ĐỐT

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Cầu gai đá/Nhum đá	<i>Heterocentrotus mammillatus</i>
2	Cầu gai đen	<i>Diadema setosum</i>
3	Cầu gai sọ dừa/Nhum sọ	<i>Tripneustes gratilla</i>
4	Cầu gai tím	<i>Heliocidaris crassispina</i>
5	Cầu gai/Nhím biển	<i>Hemicentrotus pulcherrimus</i>
6	Giun nhiều tơ	<i>Perinereis nuntia</i>
7	Giun nhiều tơ	<i>Marphysa mossambica</i>
8	Giun nhiều tơ/Rươi biển/Dời biển	<i>Perinereis nuntia var. brevicirris</i>
8a	Dời cát Úc	<i>Perinereis helleri</i>
9	Hải sâm	<i>Apostichopus japonicus</i>
10	Hải sâm cát/Đồn đọt	<i>Holothuria scabra</i>
11	Hải sâm đen mềm	<i>Holothuria leucospilota</i>
12	Hải sâm đen/Đồn đọt đen	<i>Holothuria atra</i>
13	Hải sâm lựu	<i>Thelenota ananas</i>
14	Hải sâm mít hoa/Đồn đọt dừa	<i>Actinopyga mauritiana</i>
15	Hải sâm mít/Đồn đọt mít	<i>Actinopyga echinites</i>
16	Hải sâm vú	<i>Holothuria nobilis</i>
17	Rươi	<i>Tylorrhynchus heterochaetus</i>
18	Sá sùng/Trùng biển/Sâu đất	<i>Sipunculus nudus</i>

VI. CÁC LOÀI RONG

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Rong bắp sù	<i>Kappaphycus striatum</i>
2	Rong câu cước	<i>Gracilariopsis bailinae</i>
3	Rong câu chân vịt	<i>Hydropuntia eucheumatoides</i>
4	Rong câu chỉ	<i>Gracilaria tenuistipitata</i>
5	Rong câu thắt	<i>Gracilaria firma</i>
6	Rong hồng vân	<i>Betaphycus gelatinus</i>
7	Rong lá mơ lá dày	<i>Sargassum crassifolium</i>
8	Rong lá mơ Mucclurei	<i>Sargassum mcclurei</i>
9	Rong lá mơ nhiều phao	<i>Sargassum polycystum</i>
10	Rong mơ	<i>Sargassum oligocystum</i>
11	Rong mơ bìa đôi	<i>Sargassum duplicatum</i>

12	Rong mơ lá phao	<i>Sargassum mcclurei f. duplicatum</i>
13	Rong mơ Quy Nhơn	<i>Sargassum quinhonense</i>
14	Rong mơ swartzii	<i>Sargassum swartzii</i>
15	Rong nho	<i>Caulerpa lentillifera</i>
16	Rong sụn (Rong đỏ)	<i>Kappaphycus alvarezii</i>
17	Rong sụn gai	<i>Eucheuma denticulatum</i>

VII. CÁC LOÀI VI TẢO

TT	Tên khoa học
1	<i>Coscinodiscus excentricus</i>
2	<i>Coscinodiscus rothii</i>
3	<i>Cyclotella comta</i>
4	<i>Cyclotella stylorum</i>
5	<i>Cyclotella striata</i>
6	<i>Chaetoceros calcitrans</i>
7	<i>Chaetoceros gracilis</i>
8	<i>Chaetoceros muelleri</i>
9	<i>Chlorella vulgaris</i>
10	<i>Chroomonas salina</i>
11	<i>Diacronema lutheri</i>
12	<i>Dunaliella salina</i>
13	<i>Dunaliella tertiolecta</i>
14	<i>Haematococcus pluvialis</i>
15	<i>Isochrysis galbana</i>
16	<i>Melosira granulata</i>
17	<i>Nannochloropsis oculata</i>
18	<i>Navicula cancellata</i>
19	<i>Navicula cari f. cari</i>
20	<i>Nitzschia longissima</i>
21	<i>Phaeodactylum tricornutum</i>
22	<i>Rhodomonas salina</i>
23	<i>Schizochytrium limacinum</i>
24	<i>Schizochytrium mangrovei</i>
25	<i>Skeletonema costatum</i>
26	<i>Spirulina platensis</i>

27	<i>Tetraselmis convolutae</i>
28	<i>Tetraselmis chuii</i>
29	<i>Thalassionema frauenfeldii</i>
30	<i>Thalassionema nitzschioides</i>
31	<i>Thalassiosira pseudonana</i>
32	<i>Thalassiosira weissflogii</i>
33	<i>Thalassiothrix frauenfeldii</i>
34	<i>Thraustochytrium aureum</i>
35	<i>Thraustochytrium striatum</i>
36	Các loài thuộc chi <i>Labyrinthula</i>

VIII. CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT PHÙ DU

TT	Tên khoa học
1	<i>Acartia (Acanthacartia) tonsa</i>
2	<i>Artemia franciscana</i>
3	<i>Artemia monica</i>
4	<i>Artemia persimilis</i>
5	<i>Artemia salina</i>
6	<i>Artemia sinica</i>
7	<i>Artemia tibetiana</i>
8	<i>Artemia urmiana</i>
9	<i>Brachionus angularis</i>
10	<i>Brachionus calyciflorus</i>
11	<i>Brachionus plicatilis</i>
12	<i>Brachionus rotundiformis</i>
13	<i>Calanopia thompsoni</i>
14	<i>Daphnia magna</i>
15	<i>Daphnia pulex</i>
16	<i>Labidocera pavo</i>
17	<i>Moina dubia</i>
18	<i>Moina macrocopa</i>
19	<i>Moina micrura</i>
20	<i>Proales similis</i>

IX. CÁC LOÀI SAN HỒ

TT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học
1	Các loài san hô mềm	<i>Alcyonium</i> sp.
2	Các loài san hô mềm	<i>Nephtea</i> sp.
3	Các loài san hô mềm	<i>Pachyclavularia</i> sp.
4	Các loài san hô mềm	<i>Sarcophyton</i> sp.
5	Các loài san hô nấm mềm	<i>Discosoma</i> sp.
6	Các loài san hô nấm mềm	<i>Rhodatis</i> sp.
7	Các loài san hô nút áo	<i>Zoanthus</i> sp.

X. TRƯỜNG HỢP KHÁC (CÁC LOÀI ĐƯỢC PHÉP KINH DOANH TẠI VIỆT NAM)

1. Giống thủy sản được lai, chọn tạo từ các loài có tên trong danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam nêu trên đã được công nhận thông qua khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học và công nghệ hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép.
2. Giống thủy sản được sản xuất từ các loài chưa có tên trong danh mục này đã được công nhận thông qua khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học và công nghệ hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép.
3. Loài thủy sản thuộc Phụ lục I Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) có nguồn gốc nuôi, trồng tại cơ sở đã đăng ký mã số với Ban Thư ký CITES; loài thủy sản thuộc Phụ lục II, III CITES, loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc hợp pháp theo quy định, trừ loài thuộc Phụ lục III Luật Đầu tư có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên.

Phụ lục V
DANH MỤC CÁC LOÀI THỦY SẢN CẨM XUẤT KHẨU
(Kèm theo Thông tư số 16/2026/TT-BNNMT ngày 09 tháng 3 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học
1	Bò biển/Cá cúi	<i>Dugong dugon</i>
2	Cá cháy	<i>Tenualosa reevesii</i>
3	Cá chày tràng	<i>Ochelobius elongatus</i>
4	Cá chen bầu/Cá trên bầu	<i>Ompok bimaculatus</i>
5	Cá chép gốc	<i>Procypris merus</i>
6	Cá cóc Tam Đảo	<i>Paramesotriton deloustali</i>
7	Cá heo vây trắng	<i>Lipotes vexillifer</i>
8	Cá hỏa	<i>Bangana tonkinensis</i>
9	Cá kềm mép vây đen	<i>Plectorhinchus gibbosus</i>
10	Cá lợ thân thấp	<i>Cyprinus multitaeniatus</i>
11	Cá măng giá	<i>Luciocyprinus langsoni</i>
12	Cá mè Huế/Cá ngão gù/Cá ngão	<i>Chanodichthys flavipinnis</i>
13	Cá ngựa bắc	<i>Tor brevifilis</i>
14	Cá ông sư (Cá heo không vây)	<i>Neopkocaena phocaenoides</i>
15	Cá pạo/Cá mị	<i>Semilabeo graffeuilli</i>
16	Cá sơn đài	<i>Ompok miostoma</i>
17	Cá song vân giun	<i>Epinephelus undulatostratus</i>
18	Cá tra dầu	<i>Pangasianodon gigas</i>
19	Cá trử	<i>Cyprinus dai</i>
20	Đồi mồi	<i>Eretmochelys imbricata</i>
21	Đồi mồi dứa	<i>Lepidochelys olivacea</i>
22	Giải khổng lồ	<i>Pelochelys cantorii</i>
23	Giải Sin-hoe (Giải Thượng Hải)	<i>Rafetus swinhoei</i>
24	Ốc anh vũ	<i>Nautilus pompilius</i>
25	Ốc đụn cái	<i>Trochus niloticus</i>
26	Ốc sứ mắt trĩ	<i>Cypraea argus</i>
27	Ốc tù và	<i>Charonia tritonis</i>
28	Ốc xà cừ xanh	<i>Turbo marmoratus</i>

TT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học
29	Quản đồng	<i>Caretta caretta</i>
30	Rùa biển (Vích)	<i>Chelonia mydas</i>
31	Rùa da	<i>Dermochelys coriacea</i>
32	Rùa đầu to	<i>Platysternon megacephalum</i>
33	Rùa hộp ba vạch (Rùa vàng)	<i>Cuora trifasciata</i>
34	Rùa hộp trán vàng miền Bắc	<i>Cuora galbinifrons</i>
35	Rùa Trung Bộ	<i>Mauremys annamensis</i>
36	Trai cóc dày	<i>Gibbosula crassa</i>
37	Các loài thuộc Bộ san hô cứng	<i>Stolonifera</i>
38	Các loài thuộc Bộ san hô đá	<i>Scleractinia</i>
39	Các loài thuộc Bộ san hô đen	<i>Antipatharia</i>
40	Các loài thuộc Bộ san hô xanh	<i>Helioporacea</i>
41	Các loài thuộc Họ cá đao	<i>Pristidae</i>
42	Các loài thuộc Họ cá heo	<i>Delphinidae</i>
43	Các loài thuộc Chi cá voi	<i>Balaenoptera</i>

Phụ lục VI
DANH MỤC CÁC LOÀI THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ ĐIỀU KIỆN
(Kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học	Điều kiện
1.	Cá anh vũ	<i>Semilabeo notabilis</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
2.	Cá ba sa	<i>Pangasius bocourti</i>	Không còn sống
3.	Cá cam vân/Cá cu/Cá bè/ Cá cam sọc đen	<i>Seriolina nigrofasciata</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
4.	Cá chạch bông/Cá chạch lầu	<i>Mastacembelus favus</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
5.	Cá chạch sông	<i>Mastacembelus armatus</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
6.	Cá chày/Cá chài	<i>Leptobarbus hoevenii</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
7.	Cá chìa vôi	<i>Proteracanthus sarissophorus</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
8.	Cá chiên	<i>Bagarius rutilus</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
9.	Cá chình hoa	<i>Anguilla marmorata</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
10.	Cá chình mun	<i>Anguilla bicolor</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
11.	Cá chình Nhật Bản	<i>Anguilla japonica</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
12.	Cá chình nhọn	<i>Anguilla borneensis</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
13.	Cá hô	<i>Catlocarpio siamensis</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
14.	Cá lăng chấm	<i>Hemibagrus guttatus</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
15.	Cá lợ con	<i>Cyprinus exophthalmos</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
16.	Cá lợ thân cao	<i>Cyprinus hyperdorsalis</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
17.	Cá mè	<i>Sinilabeo graffeulli</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
18.	Cá ngựa thân trắng	<i>Hippocampus kelloggi</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
19.	Cá ngựa vằn	<i>Hippocampus comes</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
20.	Cá rầm xanh	<i>Bangana lemassoni</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
21.	Cá tra	<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>	Không còn sống
22.	Cá trà sóc	<i>Probarbus jullieni</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
23.	Cá tràu mắt đỏ	<i>Channa marulius</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
24.	Cá trê trắng	<i>Clarias batrachus</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
25.	Cá vồ cò	<i>Pangasius sanitwongsei</i>	Không còn sống
26.	Cua xanh/Cua sen	<i>Scylla paramamosain</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học	Điều kiện
27.	Rong bắp sù	<i>Kappaphycus striatus</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
28.	Rong lá mơ Mucclurei	<i>Sargassum mccharei</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
29.	Rong lá mơ lá dày	<i>Sargassum crassifolium</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
30.	Rong lá mơ nhiều phao	<i>Sargassum polycystum</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
31.	Rong mơ	<i>Sargassum oligocystum</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
32.	Rong mơ bìa đôi	<i>Sargassum duplicatum</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
33.	Rong mơ lá phao	<i>Sargassum mcclurei f. duplicatum</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
34.	Rong mơ Quy Nhơn	<i>Sargassum quinhonense</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
35.	Rong mơ swartzii	<i>Sargassum swartzii</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
36.	Rong sụn (Rong Đỏ)	<i>Kappaphycus alvarezii</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
37.	Rong sụn gai	<i>Eucheuma denticulatum</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
38.	Tôm hùm bông	<i>Panulirus ornatus</i>	230 mm trở lên*
39.	Tôm hùm đá	<i>Panulirus homarus</i>	175 mm trở lên*
40.	Tôm hùm đỏ	<i>Panulirus longipes</i>	160 mm trở lên*
41.	Tôm hùm lông/Tôm hùm Sỏi/Tôm hùm mốc	<i>Panulirus stimpsoni</i>	160 mm trở lên*
42.	Tôm hùm ma	<i>Panulirus penicillatus</i>	200 mm trở lên*
43.	Tôm hùm xám/Tôm hùm tre/Tôm hùm bùn	<i>Panulirus poliphagus</i>	200 mm trở lên*
44.	Tôm hùm xanh/Tôm hùm sen/Tôm hùm vằn	<i>Panulirus versicolor</i>	167 mm trở lên*
45.	Tôm mũ ni đỏ	<i>Scyllarides squammosus</i>	100 mm trở lên*
46.	Tôm mũ ni trắng	<i>Thenus orientalis</i>	150 mm trở lên*
47.	Trai ngọc môi vàng/ Trai tai tượng	<i>Pinctada maxima</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
48.	Trai tai tượng lớn	<i>Tridacna maxima</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
49.	Trai tai tượng vàng nghệ	<i>Tridacna crocea</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
50.	Các loài thuộc Chi cá mú (Chi cá song)	<i>Epinephelus</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
51.	Các loài san hô mềm	<i>Alcyonium sp.</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
52.	Các loài san hô mềm	<i>Nephthea sp.</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
53.	Các loài san hô mềm	<i>Pachyclavularia sp.</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
54.	Các loài san hô mềm	<i>Sarcophyton sp.</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học	Điều kiện
55.	Các loài san hô nấm mềm	<i>Discosoma sp.</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
56.	Các loài san hô nấm mềm	<i>Rhodatis sp.</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
57.	Các loài san hô nút áo	<i>Zoanthus sp.</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng

Ghi chú: * là chiều dài toàn thân (Chiều dài tổng số) được tính từ mũi chủy đầu tới cuối thùy đuôi (Telson).

Phụ lục VII
DANH MỤC BIỂU MẪU
ĐƯỢC QUY ĐỊNH TẠI CHƯƠNG V THÔNG TƯ
(Kèm theo Thông tư số 16/2026/TT-BNNMT ngày 09 tháng 3 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu
1.	Đơn đề nghị cấp phép nhập khẩu giống thủy sản	Mẫu số 01
2.	Giấy phép nhập khẩu giống thủy sản	Mẫu số 02
3.	Đơn đề nghị cấp phép xuất khẩu giống thủy sản	Mẫu số 03
4.	Giấy phép xuất khẩu giống thủy sản	Mẫu số 04
5.	Đơn đăng ký nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để trưng bày tại hội chợ, triển lãm/để nghiên cứu	Mẫu số 05
6.	Giấy phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 06

Mẫu số 01

TÊN CƠ SỞ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày.....thángnăm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP/CẤP LẠI GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU GIỐNG THỦY SẢN**

Kính gửi: (Tên cơ quan cấp phép)

...

Tên cơ sở:

Địa chỉ trụ sở chính:

Số điện thoại:Số fax:Email:

Đề nghị được phép nhập khẩu giống thủy sản sau:

1. Tên tiếng Việt, tên tiếng Anh, tên khoa học:

2. Số lượng:

3. Kích cỡ:

4. Quy cách bao gói

5. Tên, địa chỉ cơ sở xuất khẩu:

6. Thời gian nhập khẩu:

7. Địa điểm nhập khẩu:

8. Mục đích nhập khẩu (*):

Lý do đề nghị cấp lại: (Áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp lại(**)).

Chúng tôi cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật có liên quan.

Đề nghị (Tên cơ quan cấp phép) cấp phép.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

(*) Ghi cụ thể để nghiên cứu khoa học hoặc trưng bày tại hội chợ, triển lãm

(**) Với trường hợp cấp lại

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN CẤP PHÉP

Mẫu số 02
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../GP-....

..., ngày..... tháng năm

GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU GIỐNG THỦY SẢN

*(Cấp lại lần thứ..... thay thế giấy phép số...../GP..... cấp ngày/.../20... của Cục thủy sản và Kiểm ngư)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 ngày 19/02/2025;
Căn cứ Nghị định sốcủa Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền...;
Xét đơn đăng ký nhập khẩu số ngày tháng..... năm của (cơ sở)
..... và hồ sơ đăng ký nhập khẩu;

Theo đề nghị của...

(Tên cơ quan cấp phép) đồng ý cấp phép nhập khẩu

Tên cơ sở:

Địa chỉ trụ sở chính:

Số điện thoại:Số fax:Email:

Được phép nhập khẩu giống thủy sản:

1. Tên tiếng Việt, tên tiếng Anh, tên khoa học:

2. Số lượng:

3. Kích cỡ:

4. Quy cách bao gói

5. Tên, địa chỉ cơ sở xuất khẩu:

6. Thời gian nhập khẩu:

7. Địa điểm nhập khẩu:

8. Mục đích nhập khẩu (**):

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày:.....

Cơ sở phải thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Nơi nhận:

- Cơ sở đăng ký;
- Cục Thủy sản và Kiểm ngư;
- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

(*). Với trường hợp cấp lại

(**) Ghi cụ thể để nghiên cứu khoa học hoặc trưng bày tại hội chợ, triển lãm

Mẫu số 03

TÊN CƠ SỞ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU GIỐNG THỦY SẢNKính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường
(Cục Thủy sản và Kiểm ngư)

Tên cơ sở

Địa chỉ.....

Số điện thoại: Số fax:

Đề nghị được phép xuất khẩu giống thủy sản sau:

1. Tên thương mại:.....

2. Tên khoa học:.....

3. Số lượng: Khối lượng

4. Quy cách bao gói

5. Tên, địa chỉ cơ sở nhập khẩu:

6. Thời gian xuất khẩu:

7. Địa điểm xuất khẩu:.....

8. Mục đích xuất khẩu:

Lý do đề nghị cấp lại: (Áp dụng đối với trường hợp đề
nghị cấp lại) (*).

Cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật có liên quan.

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, cấp phép.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(*) Ghi cụ thể để nghiên cứu khoa học hoặc trưng bày tại hội chợ, triển lãm

Mẫu số 04

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN CẤP PHÉPCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/GP-.....

....., ngày ... tháng ... năm

GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU GIỐNG THỦY SẢN**(Cấp lại lần thứ..... thay thế giấy phép số...../GP..... cấp ngày//.../20... của Cục thủy sản và Kiểm ngư)***

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-BNNMT ngày của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ..... của Cục Thủy sản và Kiểm ngư;

Căn cứ Nghị định số/20.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 20... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Thông tư số...../20.../TT-BNNMT ngày tháng.... năm 20.. của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;

Xét đơn đăng ký xuất khẩu số ngày tháng..... năm.... của (cơ sở) và hồ sơ đăng ký xuất khẩu.

Theo đề nghị của ...

Cục Thủy sản và Kiểm ngư cấp phép xuất khẩu giống thủy sản:

Tên cơ sở

Địa chỉ.....

Số điện thoại:Số fax:

Được phép xuất khẩu giống thủy sản:

1. Tên thương mại:.....

2. Tên khoa học:.....

3. Số lượng: Khối lượng

4. Quy cách bao gói:

5. Tên, địa chỉ cơ sở nhập khẩu:

6. Thời gian xuất khẩu:

7. Địa điểm xuất khẩu:

8. Mục đích xuất khẩu:

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày:.....

Cơ sở phải thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Nơi nhận:

- Cơ sở đăng ký;
-
- Tên cơ quan Hải quan nơi đăng ký;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Lưu: VT, (...bản).

Hà Nội, ngày.....thángnăm ...

CỤC TRƯỞNG

(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)

(* Với trường hợp cấp lại

Mẫu số 05

TÊN CÁ NHÂN/TÊN TỔ CHỨC **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU

**Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để trưng bày
 tại hội chợ, triển lãm/đề nghiên cứu***

Kính gửi: (Tên cơ quan cấp phép)

Tên cơ sở:.....

Địa chỉ:

Số điện thoại:Số Fax:Email:

1. Đề nghị nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản sau đây để giới thiệu hội chợ, triển lãm (hoặc nghiên cứu)*:

TT	Tên sản phẩm	Khối lượng	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Quy cách bao gói	Hãng, nước sản xuất
1						
2						
3						
...						

2. Thời gian nhập:

3. Cửa khẩu nhập:

4. Thời gian, địa điểm trưng bày tại hội chợ, triển lãm (hoặc nghiên cứu)*:

.....

5. Phương án xử lý mẫu sau hội chợ, triển lãm (hoặc nghiên cứu) (**):

.....

Lý do đề nghị cấp lại: (Áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp lại (***)).

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

CHỦ CƠ SỞ/THỦ TRƯỞNG
 (Chữ ký của người có thẩm quyền,
 dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

(*): Ghi rõ một mục đích đăng ký (trưng bày tại hội chợ, triển lãm hoặc nghiên cứu);

(**): Không sử dụng sản phẩm sau hội chợ, triển lãm hoặc nghiên cứu để nuôi trồng thủy sản.

(***) Với trường hợp cấp lại

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN CẤP PHÉP

Mẫu số 06
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/GPNK-.....

....., ngày ... tháng ... năm

GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU

Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản
(Cấp lại lần thứ..... thay thế giấy phép số...../GPNK..... cấp ngày
.../.../20... của Cục thủy sản và Kiểm ngư)*

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 ngày 19/02/2025;
Căn cứ Nghị định số/2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ
về phân cấp, phân quyền;
Xét đơn đăng ký của(đơn vị đề nghị nhập khẩu);
Theo đề nghị của ...

QUYẾT ĐỊNH:

(Tên cơ quan cấp phép).... đồng ý cho (tên cơ sở, địa chỉ của cơ
sở).... được phép nhập khẩu (số lượng) sản phẩm để(*),
cụ thể:

TT	Tên sản phẩm	Khối lượng/ thể tích	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Quy cách bao gói	Hãng, nước sản xuất
1						
2						
...						

1. Thời gian nhập:
2. Cửa khẩu nhập:
3. Giấy phép này có giá trị đến hết ngày:

Thực hiện báo cáo khi kết thúc hội chợ, triển lãm hoặc nghiên cứu (trong thời hạn
30 ngày sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm hoặc nghiên cứu): Số lượng đã nhập khẩu;
kết quả xử lý sản phẩm khi kết thúc hội chợ, triển lãm/số lượng sản phẩm đã sử dụng
trong nghiên cứu và xử lý sản phẩm khi kết thúc nghiên cứu.

Nơi nhận:

- Tên cơ sở đăng ký nhập khẩu;
- Tên cơ quan Hải quan nơi đăng ký;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Cục Thủy sản và Kiểm ngư (để b/c);
- Lưu: VT,(...bản).

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Ghi chú: (*) Ghi cụ thể để nghiên cứu khoa học hoặc trưng bày tại hội chợ, triển
lãm.

(**) Với trường hợp cấp lại.

Phụ lục VIII
MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU THỨC ĂN
THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI
TRỒNG THỦY SẢN

*(Kèm theo Thông tư số 16/2026/TT-BNNMT ngày 09 tháng 3 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

(Tên tổ chức, cá nhân):..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----- **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: , ngày tháng năm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU, XUẤT KHẨU THỨC ĂN THỦY
SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

- Trong 6 tháng đầu năm 20:¹
- Năm 20...:²

Kính gửi: - *(Tên Cơ quan quản lý về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp
và Môi trường);*
- *(Tên Cơ quan quản lý về thủy sản cấp tỉnh).*

Đơn vị chúng tôi gửi tới Quý cơ quan báo cáo tình hình sản xuất, nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản của đơn vị trong thời gian:

- Tên cơ sở:
- Địa chỉ trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax:
- Email:
- Địa điểm sản xuất:
- Số Giấy chứng nhận đủ điều kiện:
- Công suất thiết kế (tấn/năm)³:
- Kế hoạch nhập khẩu (tấn/năm)⁴:

1. Sản lượng sản xuất, nhập khẩu, tiêu thụ và sử dụng: *Chi tiết tại phụ lục kèm theo.*

2. Những khó khăn, thuận lợi và kiến nghị (nếu có).

.... ngày ... tháng ... năm 20...
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ BÁO CÁO
(ký tên, đóng dấu)

¹ Báo cáo trong kỳ từ ngày 20 tháng 12 năm trước đến ngày 20 tháng 6 năm sau.

² Báo cáo trong kỳ từ ngày 20 tháng 12 năm trước đến ngày 20 tháng 12 năm sau.

³ Áp dụng đối với cơ sở sản xuất trong nước.

⁴ Áp dụng đối với cơ sở nhập khẩu.

PHỤ LỤC

SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU, TIÊU THỤ VÀ SỬ DỤNG

(Ban hành kèm theo Báo cáo tình hình sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản của tổ chức/cá nhân)

STT	Tên sản phẩm	Mã số tiếp nhận công bố	Đối tượng sử dụng	Sản lượng sản xuất, nhập khẩu (tấn)		Sản lượng bán ra thị trường hoặc sử dụng nội bộ (tấn)	
				Sản xuất	Nhập khẩu	Bán ra thị trường/Xuất khẩu	Sử dụng nội bộ
	THÀNH PHẨM						
1.	Thức ăn hỗn hợp						
1.1	Sản phẩm 1:						
...	-						
2.	Chế phẩm sinh học (vi sinh vật, enzyme,...)						
2.1	Sản phẩm 1:						
...	-						
3.	Premix (premix vitamin, axit amin, khoáng,...)						
3.1	Sản phẩm 1:						
...	-						
4.	Hóa chất xử lý môi trường (khử trùng, diệt khuẩn, hóa chất khác,..)						
4.1	Sản phẩm 1:						
...	-						
5.	Sản phẩm khác						
5.1	Sản phẩm 1:						
...	-						
	NGUYÊN LIỆU						

STT	Tên sản phẩm	Mã số tiếp nhận công bố	Đối tượng sử dụng	Sản lượng sản xuất, nhập khẩu (tấn)		Sản lượng bán ra thị trường hoặc sử dụng nội bộ (tấn)	
				Sản xuất	Nhập khẩu	Bán ra thị trường/Xuất khẩu	Sử dụng nội bộ
1.	Nguyên liệu từ động vật (bộ cá, bột phụ phẩm thủy sản, bột xương,...)						
1.1	Sản phẩm 1:						
...	-						
2	Nguyên liệu từ thực vật (Ngô, Mỳ, Đậu,...)						
2.1	Sản phẩm 1:						
...	-						
3.	Nguyên liệu: Premix vitamin, axit amin, khoáng,....						
3.1	Sản phẩm 1:						
...	-						
4	Nguyên liệu: chế phẩm sinh học, enzyme, vi sinh vật,...						
4.1	Sản phẩm 1:						
...	-						
5.	Hóa chất khử trùng, diệt khuẩn, xử lý nước.						
5.1	Sản phẩm 1:						
...	-						
6.	Nguyên liệu khác: Phụ gia, chất bảo quản						
6.1	Sản phẩm 1:						
...	-						

Phụ lục IX
MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG, NHẬP KHẨU GIỐNG THỦY SẢN

(Kèm theo Thông tư số 16/2026/TT-BNNMT ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên tổ chức, cá nhân):.....

Số:....., ngày tháng năm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG, XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU GIỐNG THỦY SẢN

- Trong 6 tháng đầu năm 20:⁵
- Năm 20...:⁶

Kính gửi: - *(Tên Cơ quan quản lý về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường);*
- *(Tên Cơ quan quản lý về thủy sản cấp tỉnh).*

Đơn vị chúng tôi gửi tới Quý cơ quan báo cáo tình hình sản xuất, ương dưỡng, xuất khẩu, nhập khẩu giống thủy sản của đơn vị trong thời gian:

- Tên cơ sở:
- Địa chỉ trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax:
- Email:
- Địa điểm sản xuất:
- Số Giấy chứng nhận đủ điều kiện:
- Công suất thiết kế (triệu con/năm):
- Kế hoạch sản xuất (triệu con/năm):

1. Sản lượng giống thủy sản sản xuất/ ương dưỡng/xuất khẩu/nhập khẩu: *Chi tiết tại phụ lục kèm theo.*

2. Những khó khăn, thuận lợi và kiến nghị (nếu có).

.... ngày ... tháng ... năm 20...
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ BÁO CÁO
(ký tên, đóng dấu)

⁵ Báo cáo trong kỳ từ ngày 20 tháng 12 năm trước đến ngày 20 tháng 6 năm sau.

⁶ Báo cáo trong kỳ từ ngày 20 tháng 12 năm trước đến ngày 20 tháng 12 năm sau.

PHỤ LỤC**SẢN LƯỢNG GIỐNG THỦY SẢN**

(Ban hành kèm theo Báo cáo tình hình sản xuất, ương dưỡng, xuất khẩu, nhập khẩu giống thủy sản, của tổ chức/cá nhân)

STT	Đối tượng sản xuất, ương dưỡng, xuất khẩu, nhập khẩu	Sản lượng (triệu con)		Ghi chú (ghi rõ sản xuất/ương dưỡng/xuất khẩu/nhập khẩu)
		Trong kỳ báo cáo	Kế hoạch trong kỳ báo cáo tiếp theo	
1				
2				
3				
...				
Tổng cộng				